

Số: 3945/QĐ-UBND

Tam Đường, ngày 20 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1688/QĐ-UBND, ngày 13/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Tam Đường về phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 415/TTr-TCKH ngày 20/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022 cho các cơ quan, đơn vị dự toán và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

(Theo biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách được giao năm 2022, các cơ quan, đơn vị dự toán và UBND các xã, thị trấn thực hiện:

1. UBND các xã, thị trấn trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách địa phương và tổ chức thực hiện giao dự toán thu, chi ngân sách cho các ban, ngành, đoàn thể xã, thị trấn đảm bảo đúng nội dung, thời gian quy định.

2. Về phân bổ và giao dự toán năm 2022 của các cơ quan, đơn vị dự toán cấp I: Căn cứ dự toán được giao, thực hiện phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc và gửi phòng Tài chính - Kế hoạch đồng thời gửi Kho bạc Nhà nước huyện theo quy định tại Điều 49, Điều 50 của Luật Ngân sách nhà nước.

Các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính, các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo quy định hiện hành.

3. Về thời gian: yêu cầu các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện và UBND các xã, thị trấn tổ chức thực hiện giao dự toán ngân sách năm 2022 trước ngày 31/12/2021. Thực hiện chế độ công khai theo đúng quy định.

4. Căn cứ dự toán ngân sách năm 2022 được giao, các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện và UBND các xã, thị trấn tạo nguồn và giữ lại để thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 như sau:

- Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị.

- Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể các khoản chi lương, phụ cấp lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ).

- Sử dụng 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2021 (không kể thu tiền sử dụng đất) và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 còn dư chuyển sang (nếu có).

Đối với các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, UBND các xã, thị trấn sau khi thực hiện các biện pháp tạo nguồn nêu trên để cải cách tiền lương mà không đủ nguồn, ngân sách huyện sẽ bổ sung để đảm bảo nguồn thực hiện cải cách tiền lương khi Nhà nước quyết định tăng mức lương cơ sở.

5. Về điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách: Thực hiện theo quy định tại Điều 53 của Luật Ngân sách nhà nước, cụ thể: Đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh dự toán giữa các đơn vị trực thuộc trong phạm vi tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi được giao. Sau khi thực hiện điều chỉnh dự toán, đơn vị dự toán cấp I gửi phòng Tài chính - Kế hoạch để kiểm tra, đồng thời gửi Kho bạc Nhà nước huyện để thực hiện. Thời gian điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách hoàn thành trước ngày 15/11/2022.

6. Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, UBND các xã, thị trấn thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Chi cục trưởng Chi cục thuế Thành phố Lai Châu - Tam Đường, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính (B/c);
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Sùng Lữ Páo

DỰ TOÁN GIAO THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022*(Kèm theo Quyết định số 3843/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện)***A. BIỂU THU NGÂN SÁCH***DVT: 1.000 đồng.*

TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	CHIA RA	
			NS Huyện	NS xã, thị trấn
	Tổng thu ngân sách (I+II+III)	469.428.000	469.126.000	58.656.024
	Thu NSNN trên địa bàn	41.400.000	41.098.000	302.000
	Thu ngân sách tính cân đối	30.250.000	29.948.000	302.000
I	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG	38.250.000	37.948.000	302.000
1	Thuế ngoài quốc doanh	21.000.000	21.000.000	
2	Lệ phí trước bạ	4.500.000	4.500.000	
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.500.000	1.500.000	
4	Phí và lệ phí	1.000.000	1.000.000	
	- Phí, lệ phí trung ương	150.000	150.000	
	- Phí, lệ phí địa phương	850.000	850.000	
5	Thu tiền sử dụng đất	10.000.000	10.000.000	
	- Ngân sách tỉnh hưởng	2.000.000	2.000.000	
	- Ngân sách huyện hưởng	8.000.000	8.000.000	
6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	400.000	400.000	
7	Thu khác ngân sách	3.000.000	2.698.000	302.000
	- Ngân sách TW, tỉnh hưởng	1.000.000	1.000.000	
	- Ngân sách địa phương hưởng	2.000.000	1.698.000	302.000
II	CÂN ĐỐI THU (từ 50% nguồn tăng thu thực hiện năm 2021 so với dự toán được giao để thực hiện cải cách tiền lương 2022)			
III	THU BỔ SUNG TỬ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	431.178.000	431.178.000	58.354.024
1	Bổ sung cân đối ngân sách	392.458.000	392.458.000	58.354.024
2	Bổ sung có mục tiêu	38.720.000	38.720.000	0

B. Biểu chi:

DVT: 1000 đồng.

Số TT	Biên chế giao	Dự toán chi năm 2022	Chia ra		Ghi chú
			NS Huyện	NS xã	
1	3	5=6+7	6	7	8
		469.428.000	410.771.976	58.656.024	
A	Chi cần đầu nguồn sách	469.428.000	410.771.976	58.656.024	
I	Chi đầu tư phát triển	29.965.000	29.965.000	0	
1	Chi xây dựng bằng nguồn thu sử dụng đất	8.000.000	8.000.000		
	<i>Trong đó: KP đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và công tác thống kê, kiểm kê đất đai</i>	2.400.000	2.400.000		
2	Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung	20.565.000	20.565.000		
3	Chi đầu tư xây dựng từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.400.000	1.400.000		
II	Chi thường xuyên:	430.846.000	372.319.976	58.526.024	
1	Chi quốc phòng	6.267.000	5.355.180	911.820	
	- KP hỗ trợ quốc phòng địa phương, báo chí, Hội đồng GDQP, kị tuyến quân, 22/12 và các nhiệm vụ khác...	820.000	820.000		
	- KP thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm của dân quân tự vệ theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP của Chính Phủ	698.000	698.000		
	- Huấn luyện dân quân tự vệ	2.449.000	1.537.180	911.820	
	- Hỗ trợ kinh phí diễn tập phòng thủ	2.300.000	2.300.000		
2	Chi an ninh	600.000	600.000	0	
	- KP an ninh địa phương (đảm bảo gồm kinh phí tuyển quân và đưa người uy tín, già làng trưởng bản đi tham quan)	600.000	600.000		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	255.038.400	255.018.000	20.400	
a	Chi sự nghiệp giáo dục	247.677.000	247.677.000	0	
	* Phòng Giáo dục và đào tạo	1.258	246.177.000	246.177.000	0
	- Mức phân bổ sự nghiệp giáo dục	1.258	199.780.000	199.780.000	(Đã bao gồm KP tổ chức Đại hội hội Cựu giáo chức)
	- Hợp đồng theo ND 68/2000/NĐ-CP và 161/2018/NĐ-CP	99	8.910.000	8.910.000	
	- KP sự nghiệp giáo dục		37.487.000	37.487.000	0
	<i>Trong đó:</i>				
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP		10.068.000	10.068.000	
	- KP hỗ trợ bữa ăn cho trẻ 3 - 4 - 5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP		3.740.000	3.740.000	
	- KP chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND		1.086.000	1.086.000	
	- Kinh phí hỗ trợ bữa ăn tại cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND		1.221.000	1.221.000	
	- KP thực hiện ND 81/2021/NĐ-CP		7.570.000	7.570.000	
	- Kinh phí hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định 37/2017/NĐ-CP		4.514.000	4.514.000	
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		1.478.000	1.478.000	
	- Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, mua sắm trang thiết bị trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, thay trị trường chuẩn và cơ sở vật chất các trường, lớp học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới ⁽¹⁾		7.810.000	7.810.000	
	*- Phòng Nội vụ		1.500.000	1.500.000	0
	<i>Trong đó: - Quỹ thi đua khen thưởng giáo dục</i>		1.500.000	1.500.000	
b	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		7.361.400	7.341.000	20.400
	* Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	4	2.001.000	2.001.000	0
	+ Mức phân bổ		464.000	464.000	
	+ KP sửa chữa cơ sở vật chất lớp học, nhà ở học viên		20.000	20.000	
	+ KP tổ chức hội nghị báo cáo viên mở rộng và hội nghị khác		207.000	207.000	

Số TT	Chi tiêu	Biên chế giao	Dự toán chi năm 2022	Chia ra		Ghi chú
				NS Huyện	NS xã	
1		3	5=6+7	6	7	8
	+ KP kỷ niệm 40 năm ngày nền quốc - Việt Nam		10.000	10.000		
	+ Mở lớp (30 học)		1.286.000	1.286.000		
	+ KP Hội thi năng khiếu huyện cấp tỉnh		14.000	14.000		
	* KP đào tạo theo Nghị quyết và chính sách thu hút		539.400	519.000	20.400	
	+ Phòng Nội vụ		500.000	500.000		
	+ UBND xã Bán Giang		20.400		20.400	Đ/c Lăng
	+ Văn phòng Huyện ủy		19.000	19.000		Đ/c Nguyễn UBKT
	* Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục TX	20	2.473.000	2.473.000	0	
	+ Mức phân bổ	19	2.407.000	2.407.000		
	+ KP thực hiện ND 161	1	66.000	66.000		
	* KP đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Nghị quyết giai đoạn 2011-2020 (trong đó đã bao gồm KP theo bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch theo đề án phát triển du lịch huyện Tam Đường)		2.348.000	2.348.000		Giao về Trung tâm GDDN-GDTC 1.389,6 tr; phòng Lao động và Thương binh và Xã hội: 958,4tr
4	Chỉ sự nghiệp Văn hóa - Thông tin		3.638.000	3.398.000	240.000	Giao dự toán về phòng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông
	* Biên chế	8	688.000	688.000		
	* Sự nghiệp VH thông tin và KP tổ chức các lễ hội, các ngày lễ lớn, trong đó kinh phí tuần văn hóa 800 tr; chợ phiên huyện 200tr - theo đề án phát triển du lịch huyện		1.650.000	1.650.000		
	* KP thực hiện đề án phát triển du lịch huyện Tam Đường (đề án của huyện)		1.000.000	1.000.000		
	* KP thực hiện hỗ trợ hoạt động của đội văn hóa, văn nghệ bán đề tiếp tục duy trì hoạt động theo Quyết định 241-QĐ/TU ngày 30/9/2016 và đề án phát triển du lịch huyện		240.000	0	240.000	Giao dự toán về UBND các xã
	* KP BCD công tác gia đình		30.000	30.000		Giao dự toán về phòng Văn hóa & TT
	* Ban chỉ đạo toàn dân ĐKXĐĐSVHCS		30.000	30.000		Giao dự toán về phòng Văn hóa & TT
5	Chỉ sự nghiệp thể dục - thể thao		467.000	467.000	0	Giao dự toán về phòng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông
	Biên chế	1	117.000	117.000		
	* Nghiệp vụ TT		350.000	350.000		
6	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình		2.948.000	2.948.000	0	Giao dự toán về phòng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông
	* Biên chế	16	1.723.000	1.723.000		
	* Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP		75.000	75.000		
	* KP chi trả nhuận bút, xăng dầu và hỗ trợ khác (đã bao gồm tiền điện sáng cột đài truyền hình)		450.000	450.000		
	* KP sửa chữa máy phát sóng phát thanh truyền hình và sửa chữa khác		200.000	200.000		
	* KP bảo dưỡng, sửa chữa các trạm truyền thanh không dây của các xã đạt chuẩn NTM		400.000	400.000		
	* Hỗ trợ KP công thông tin điện tử		100.000	100.000		
7	Chỉ đảm bảo xã hội		16.270.000	15.971.000	299.000	
	- Kinh phí thực hiện ND 20/2021/NĐ-CP		12.221.000	12.221.000		Giao dự toán về phòng Lao động TB và XH
	- KP chi trả trợ cấp hàng tháng qua bưu điện		367.000	367.000		Giao dự toán về phòng Lao động TB và XH
	- Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng BTXH		645.000	645.000		Giao dự toán về phòng Lao động TB và XH
	- Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng NCC với CM		89.000	89.000		Giao dự toán về phòng Lao động TB và XH
	- Kinh phí cứu trợ xã hội, các hoạt động đảm bảo xã hội khác		1.021.000	865.000	156.000	Giao dự toán về phòng Lao động TB và XH và UBND các xã, TT
	- KP chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND		143.000		143.000	Giao dự toán về UBND các xã, thị trấn
	- Thăm hỏi, viếng nghĩa trang và các nhiệm vụ khác		300.000	300.000		Giao dự toán về phòng Lao động TB và XH
	- Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội		1.484.000	1.484.000		Giao dự toán về phòng Lao động TB và XH
8	Chỉ sự nghiệp hình thức		54.345.000	52.045.000	2.300.000	

Số TT	Chỉ tiêu	Biên chế giao	Dự toán chi năm 2022	Chia ra		Ghi chú
				NS Huyện	NS xã	
1		3	5=6+7	6	7	8
a	Sự nghiệp nông nghiệp		6.373.000	6.373.000		
	- Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp		5.873.000	5.873.000		Giao dự toán về phòng Nông nghiệp & PTNT: 3.298trđ, Trung tâm dịch vụ nông nghiệp: 2.575trđ
	- Khuyến nông, khuyến lâm, mô hình		400.000	400.000		Giao DT về Trung tâm dịch vụ nông nghiệp
	- Lâm nghiệp (Trồng cây (19/5))		100.000	100.000		Giao DT về Trung tâm dịch vụ nông nghiệp
b	Sự nghiệp giao thông		4.000.000	3.000.000	1.000.000	
	+ KP duy tu bảo dưỡng, sửa chữa nâng cấp thường xuyên ⁽²⁾		4.000.000	3.000.000	1.000.000	Giao dự toán về phòng Kinh tế và HT và UBND các xã, thị trấn
c	Sự nghiệp thủy lợi		2.000.000	2.000.000		
	- KP duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa nâng cấp thường xuyên ⁽²⁾		2.000.000	2.000.000		Giao DT về phòng Nông nghiệp & PTNT
d	Sự nghiệp môi trường		4.800.000	3.500.000	1.300.000	
	+ KP thực hiện nhiệm vụ về bảo vệ môi trường theo NQ số 44/2020/NQ-HĐND; KP sự nghiệp bảo vệ môi trường và KP vệ sinh kinh phí vệ sinh trụ sở, trung tâm Hội nghị, nhà khách Hoa Ban và nhà ăn huyện: 140trđ và KP giám sát môi trường; KP tập huấn, giám sát, kiểm tra, báo cáo HĐ xác nhận kế hoạch BVMT, tuyên truyền		4.800.000	3.500.000	1.300.000	Giao dự toán về Phòng Tài nguyên & MT và UBND các xã, TT
e	Sự nghiệp kinh tế khác		9.649.000	9.649.000	0	
	+ KP điện chiếu sáng và sửa chữa điện chiếu sáng		800.000	800.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và Hạ tầng
	+ KP chăm sóc, duy trì cây xanh và trồng mới thay thế		500.000	500.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và Hạ tầng
	+ KP phát triển hàng hóa tập trung theo đề án của huyện		1.000.000	1.000.000		Giao dự toán về Trung tâm Dịch vụ NN
	+ KP hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (BSCMT)		2.212.000	2.212.000		Giao kinh phí cho UBND các xã, thị trấn
	+ KP điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Tam Đường và vùng phụ cận huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu đến năm 2035		2.100.000	2.100.000		Giao kinh phí cho phòng Kinh tế và Hạ tầng
	+ KP sửa chữa nhà ăn UBND huyện (Trả nợ)		620.000	620.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	+ Khác		2.417.000	2.417.000		
	Trong đó:	23	2.417.000	2.417.000		
	* TT Phát triển quỹ đất	7	635.000	635.000		
	* Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	16	1.782.000	1.782.000		
f	Theo các CT kinh tế và đặc thù		16.310.000	16.310.000	0	
	- Kinh phí sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở (BSCMT) ⁽⁴⁾		8.400.000	8.400.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và Hạ tầng 4,1 tỷ đồng và Ban quản lý dự án 4,3 tỷ đồng
	- KP hỗ trợ huyện hoàn thành Chương trình Nông thôn mới và phân đấu trở thành huyện đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 (BSCMT) ⁽²⁾		5.000.000	5.000.000		Giao dự toán về Ban quản lý dự án
	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (Nội dung chi thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh về sửa đổi bổ sung Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND (tính) (BSCMT) ⁽⁴⁾		2.910.000	2.910.000		Giao dự toán về phòng Nông nghiệp & PTNT: 1.400 trđ, Trung tâm dịch vụ nông nghiệp: 1.510 trđ
g	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết		11.213.000	11.213.000		
	- Hỗ trợ thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025		10.474.000	10.474.000		Giao dự toán về Ban Quản lý rừng phòng hộ: 630 trđ, Phòng Nông nghiệp và PTNT: 6.670 trđ, Trung tâm DVNN: 3.174 trđ
	- Hỗ trợ thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025		739.000	739.000		Giao dự toán về Ban Quản lý rừng phòng hộ
2	Chi quản lý hành chính nhà nước		33.818.700	33.818.700	0	
a	Quản lý nhà nước		19.175.000	19.175.000	0	
	Biên chế được giao năm 2020	120	12.710.000	12.710.000		
9.1	* Văn phòng HĐND-UBND	23	3.031.000	3.031.000		
	- Mức phân bổ	18	2.512.000	2.512.000		
	- Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	5	519.000	519.000		

Số TT	Chỉ tiêu	Biên chế giáo	Dự toán chi năm 2022	Chia ra		Ghi chú
				NS Huyện	NS xã	
1		3	5=6+7	6	7	8
9.2	* Phòng Giáo dục & Đào tạo	6	894.000	894.000		
	- Mức phân bổ		894.000	894.000		
9.3	* Phòng Tài chính - Kế hoạch	11	1.352.000	1.352.000		
	- Mức phân bổ		1.322.000	1.322.000		
	- KP phục vụ công tác HĐND huyện		20.000	20.000		
	- KP phục vụ công tác cấp giấy phép KD và các cuộc họp theo Kế hoạch 1717/KH-UBND ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu		10.000	10.000		
9.4	* Phòng Kinh tế và hộ tầng	9	1.123.000	1.123.000		
	- Mức phân bổ		1.123.000	1.123.000		
9.5	* Phòng Tài nguyên & Môi trường	6	740.000	740.000		
	- Mức phân bổ		690.000	690.000		
	- KP kiểm tra, quản lý hoạt động khai thác khoáng sản		50.000	50.000		
9.6	* Thanh tra huyện	4	623.000	623.000		
	- Mức phân bổ		583.000	583.000		
	- KP may trang phục thanh tra		40.000	40.000		
9.7	* Phòng Lao động - TB&XH	8	1.042.000	1.042.000		
	- Mức phân bổ		1.022.000	1.022.000		
	- KP Ban chỉ đạo vì sự tiến bộ phụ nữ và các BCD khác		20.000	20.000		
9.8	* Phòng Văn hóa & Thông tin	6	740.000	740.000		
	- Mức phân bổ		740.000	740.000		
9.9	* Phòng Nông nghiệp & PTNT	9	1.163.000	1.163.000		
	- Mức phân bổ		1.163.000	1.163.000		
9.10	* Phòng Nội vụ	9	1.050.000	1.050.000		
	- Mức phân bổ		1.050.000	1.050.000		
9.11	* Phòng Tư pháp	4	693.000	693.000	0	
	- Mức phân bổ		463.000	463.000		
	- Hội đồng giáo dục pháp luật		50.000	50.000		
	- KP xây dựng văn bản quy phạm pháp luật		60.000	60.000		
	- Kinh phí tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở		120.000	120.000		
9.12	* Phòng Dân tộc	2	259.000	259.000		
	- Mức phân bổ		259.000	259.000		
9.13	* Ngoài định mức		6.465.000	6.465.000	0	
	- Phụ cấp đại biểu HĐND (0,4 x 32 ĐB x 1.490 x 12)	32	229.000	229.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	- KP thực hiện Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND (không bao gồm tiền may lễ phục)		860.000	860.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	- KP tham quan học tập của HĐND		300.000	300.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	- KP tiếp dân theo QĐ 39		30.000	30.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	- KP may trang phục tiếp dân		20.000	20.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	- KP rà soát văn bản theo QĐ 26/2012 của UBND		30.000	30.000		Giao dự toán về phòng Tư pháp
	- Kinh phí theo dõi thi hành pháp luật và Kinh phí quản lý nhà nước về thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính		40.000	40.000		Giao dự toán về phòng Tư pháp
	- Kinh phí thống kê hộ tịch giai đoạn 2017-2024		20.000	20.000		Giao dự toán về phòng Tư pháp
	- Kinh phí chính lý tài liệu giấy		68.000	68.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	- KP kiểm soát thủ tục hành chính QĐ 24/QĐ-UBND tỉnh Lai Châu		40.000	40.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	- KP bộ phận một cửa theo NQ 15/NQ-HĐND (Sinh hoạt phí và may trang phục và chi phí khác)		90.000	90.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	- KP thực hiện chính sách người uy tín tại thôn, bản		248.000	248.000		Giao dự toán về phòng Dân tộc
	- KP Ban chỉ đạo ISO		30.000	30.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và hộ tầng

Số TT	Chỉ tiêu	Biên chế giao	Dự toán chi năm 2022	Chia ra		Ghi chú
				NS Huyện	NS xã	
1		3	5=6+7	6	7	8
	- KP thực hiện quản lý an ninh trật tự, kinh nghiệm.		10.000	10.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và hạ tầng
	- KP hoạt động ban an ninh trật tự		30.000	30.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và hạ tầng
	- Quỹ thi đua khen thưởng của huyện		900.000	900.000		Giao dự toán về phòng Nội vụ
	- KP hoạt động kiểm tra xã hội học tập thực phẩm		20.000	20.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	- Đặc thù VP HĐND - UBND huyện		2.200.000	2.200.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	- KP mua sắm màn hình Led trung tâm hội nghị		1.000.000	1.000.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	- KP kỷ niệm 20 năm chia tách thành huyện Tam Đường		300.000	300.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
h	Ngân sách Đảng		9.748.700	9.748.700	0	
	- Mức phân bổ đã bao gồm phụ cấp báo cáo viên	32	5.457.000	5.457.000		
	- Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	2	240.000	240.000		
	- Quán triệt nghị quyết, sơ tổng kết, họp các ban...		100.000	100.000		
	* Chi hoạt động đặc thù khác		3.951.700	3.951.700	0	
	- Chi khác (KP BCD công tác tôn giáo)		250.000	250.000		
	- KP bảo vệ sức khỏe, thăm viếng, chúc tết theo QĐ 582-QĐ/TU		104.000	104.000		Giao dự toán về Văn phòng Huyện ủy
	- KP Ban chỉ đạo 35		202.000	202.000		
	- KP thực hiện quy chế dân chủ		70.000	70.000		
	- Kinh phí thực hiện chỉ thị 05 học tập làm việc theo tấm gương HCM		70.000	70.000		
	- Hỗ trợ cơ sở Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW (đặt báo)		201.000	201.000	0	
	<i>Trong đó: Văn phòng Huyện ủy</i>	26	48.800	48.800		Trong đó Ban tổ chức 4 trẻ; Ban tuyên giáo 5trđ; Ban Địa vận: 3,5trđ; UBKT: 5,5trđ; Văn phòng Huyện ủy: 18trđ (đã bao gồm kinh phí đặt báo)
	<i>Trung tâm dịch vụ nông nghiệp</i>	13	10.400	10.400		
	<i>Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông</i>	18	12.900	12.900		
	<i>Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX</i>	14	10.900	10.900		
	<i>Trung tâm quỹ đất</i>	4	5.900	5.900		
	<i>Văn phòng HĐND - UBND huyện</i>	21	14.400	14.400		
	<i>Phòng Lao động-TBXH</i>	6	6.900	6.900		
	<i>Phòng NN và PTNT</i>	7	7.400	7.400		
	<i>Phòng Kinh tế và hạ tầng</i>	8	7.900	7.900		
	<i>Phòng Văn hóa & Thông tin</i>	3	5.400	5.400		
	<i>Phòng Tài chính-Kế hoạch</i>	12	9.900	9.900		
	<i>Phòng Giáo dục và đào tạo</i>	18	12.900	12.900		
	<i>Phòng Tài nguyên và MT</i>	8	7.900	7.900		
	<i>Phòng Nội vụ</i>	8	7.900	7.900		
	<i>Ủy ban mặt trận tổ quốc</i>	4	5.900	5.900		
	<i>Huyện đoàn</i>	6	6.900	6.900		
	<i>Hội phụ nữ</i>	3	5.400	5.400		
	<i>Hội nông dân</i>	7	7.400	7.400		
	<i>Hội cựu chiến binh</i>	4	5.900	5.900		
	- KP phụ cấp cấp ủy viên		522.700	522.700		
	<i>Trong đó: Văn phòng Huyện ủy</i>		367.000	367.000		
	<i>Trung tâm dịch vụ nông nghiệp</i>		16.000	16.000		
	<i>Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông</i>		16.000	16.000		
	<i>Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX</i>		16.000	16.000		
	<i>Trung tâm quỹ đất</i>		5.400	5.400		
	<i>Văn phòng HĐND - UBND huyện</i>		21.500	21.500		

Số TT	Biên chế giao	Dự toán chi năm 2022	Chia ra		Ghi chú
			NS Huyện	NS xã	
1	3	5=6+7	6	7	8
	Phòng NN và PTNT	10.800	10.800		
	Phòng Kinh tế và Hợp tác xã	5.400	5.400		
	Phòng Văn hóa và Thông tin	5.400	5.400		
	Phòng Tài chính Kế toán	10.800	10.800		
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	10.800	10.800		
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	10.800	10.800		
	Phòng Nội vụ	16.000	16.000		
	Thanh tra	5.400	5.400		
	Hội cựu chiến binh	5.400	5.400		
	- Dự thu ngân sách Đảng	2.000.000	2.000.000		Giao dự toán về Văn phòng Huyện ủy
	- KP sửa chữa ô tô và chi thường xuyên khác	160.000	160.000		
	- Kinh phí cộng tác viên theo HD 167-HD/BTGTW	72.000	72.000		
	- XD và thẩm định văn bản theo quy định 08-QĐ/TU ngày 26/3/2018	120.000	120.000		
	- KP kỷ niệm 20 năm chia tách thành huyện Tam Đường (Lâm tập san)	80.000	80.000		
	- KP Hội thi dân vận khéo	100.000	100.000		
ε	Khởi đoàn thể, các tổ chức xã hội	24	4.895.000	4.895.000	
9.1	* Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc	5	1.003.000	1.003.000	
	- Mức phân bổ	753.000	753.000		
	- Cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới	20.000	20.000		
	- Hỗ trợ tổng kết và hỗ trợ các hội thi, hội thảo và chi khác	65.000	65.000		
	* Chi ngoài định mức	165.000	165.000		
	- Hoạt động BCD thanh tra ND, cụm dân cư	30.000	30.000		
	- Hoạt động giám sát, phản biện xã hội	20.000	20.000		
	- Phụ cấp theo QĐ 33/2014/QĐ-TTg	25.000	25.000		
	- KP hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc UBMT tổ quốc Việt Nam	25.000	25.000		
	- KP Ban chỉ đạo người việt đông hương việt	15.000	15.000		
	- Hỗ trợ chế độ đón tiếp, thăm hỏi theo QĐ 76/2013/QĐ-TTg	50.000	50.000		
9.2	* Huyện Đoàn	5	891.000	891.000	
	- Mức phân bổ	626.000	626.000		
	- Hỗ trợ tổng kết và hỗ trợ các hội thi, hội thảo, hoạt động các phong trào đoàn	80.000	80.000		
	- KP hỗ trợ tổ chức đón đoàn viên hoàn thành nghĩa vụ về địa phương	30.000	30.000		
	- Hội Cựu Thanh niên xung phong	10.000	10.000		
	- Hội liên hiệp thanh niên, hội đồng đội	10.000	10.000		
	* Chi ngoài định mức	135.000	135.000		
	- Đại hội đoàn nhiệm kỳ 2022-2027	120.000	120.000		
	- Hoạt động giám sát, phản biện xã hội	15.000	15.000		
9.3	* Hội Liên hiệp phụ nữ	4	765.000	765.000	
	- Mức phân bổ	640.000	640.000		
	- Hỗ trợ tổng kết và hỗ trợ các hội thi, hội thảo, hoạt động các phong trào	80.000	80.000		
	* Chi ngoài định mức	45.000	45.000		
	- Hoạt động giám sát, phản biện xã hội	15.000	15.000		
	- KP thực hiện đề án phụ nữ	30.000	30.000		
9.4	* Hội Nông dân	5	903.000	903.000	

Số TT	Chỉ tiêu	Biên chế giao	Dự toán chi năm 2022	Chia ra		Ghi chú
				NS Huyện	NS xã	
1		3	5=6+7	6	7	8
	- Mức phân bổ		758.000	758.000		
	- KP Ban chỉ đạo thực hiện kế hoạch		10.000	10.000		
	- Hỗ trợ tổng kết, hội nghị và hỗ trợ các hội thi, hội thảo		120.000	120.000		Đã bao gồm KP hỗ trợ hội thi nhà nông dân
	* Chi ngoài định mức		15.000	15.000		
	- Hoạt động giám sát, phản biện xã hội		15.000	15.000		
9.5	* Hội Cựu Chiến binh	3	641.000	641.000		
	- Mức phân bổ		426.000	426.000		
	- Hỗ trợ tổng kết và hỗ trợ các hội thi, hội thảo, hội nghị		70.000	70.000		
	* Chi ngoài định mức		145.000	145.000		
	- Đại hội Hội CCB		110.000	110.000		
	- Hội nạn nhân phơi nhiễm chất độc da cam		20.000	20.000		
	- Hoạt động giám sát, phản biện xã hội		15.000	15.000		
9.6	* Hội người cao tuổi		130.000	130.000		
	- KP hoạt động		130.000	130.000		
9.7	* Hội Chữ thập đỏ	2	482.000	482.000		
	- Mức phân bổ		222.000	222.000		
	- KP tổng kết và hỗ trợ các hội thi, hội thảo và hoạt động đặc thù		60.000	60.000		
	- KP đại hội điểm HCTD nhiệm kỳ 2022-2027		110.000	110.000		
	- KP hỗ trợ thực hiện hiến máu, hành trình đỏ, tôn vinh hiến máu		90.000	90.000		
9.8	Hoạt động các hội		80.000	80.000		
	- Hội khuyến học		20.000	20.000		Giao dự toán về phòng Giáo dục
	- Hội Văn học nghệ thuật		20.000	20.000		Giao dự toán về phòng Văn hóa & TT
	- Hội Cựu giáo chức		20.000	20.000		Giao dự toán về phòng Giáo dục
	- Hội Luật gia		20.000	20.000		Giao dự toán về phòng Tư pháp
10	Chi ngân sách xã		54.754.804		54.754.804	
	Tư đóc: - Kinh phí hỗ trợ UBMT tổ quốc cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư		895.000		895.000	
11	Chi khác		2.699.096	2.699.096		
	- KP ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn		1.300.000	1.300.000		Ủy thác ngân hàng chính sách xã hội
	- KP quỹ hỗ trợ nông dân theo QĐ số 673-QĐ-TTg		300.000	300.000		Giao về Hội Nông dân
	- KP thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm		1.099.096	1.099.096		
III	Dự phòng		8.617.000	8.487.000	130.000	
B	Chi bổ sung có mục tiêu		0	0	0	

* Ghi chú:

(1) Bao gồm:

- Sửa chữa cơ sở vật chất trường THCS Tả Lặng; Sửa chữa cơ sở vật chất trường PTDTBT Tiểu học Hồ Thầu; Sửa chữa cơ sở vật chất trường PTDTBT Tiểu học Bán Bò; Sửa chữa cơ sở vật chất trường THCS Bình Lạc; Sửa chữa cơ sở vật chất trường PTDTBT Tiểu học Tả Lặng... Mua sắm và các nhiệm vụ khác.

(2) Bao gồm: KP duy tu bảo dưỡng thường xuyên sự nghiệp giao thông

- Sửa chữa đường liên bản Nà Tân - Nà Văn, xã Nà Tân; Sửa chữa đường trục bản Nậm Phát, xã Bán Bò; Sửa chữa, bảo trì 06 cầu treo trên địa bàn huyện Tam Đường và Duy tu bảo dưỡng các tuyến đường xã...

(3) Bao gồm: KP duy tu bảo dưỡng thường xuyên sự nghiệp thủy lợi

- Sửa chữa thủy lợi Ngòi Trù, Phán Chải - xã Giang Ma, Sín Cầu 2 - xã Thên Sín, Đồi 4 - xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường; Sửa chữa thủy lợi Lũng Than Trung Chải - xã Tả Lặng, Huổi L 3 - xã Bán Bò, Chu Va 12 - xã Sơn Bình huyện Tam Đường

(4) Bao gồm: Kinh phí sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, cấp nước do huyện quản lý:

- Sửa chữa chợ Trung tâm huyện Tam Đường; Sửa chữa các tuyến đường nội đồng xã Khan Hà; Sửa chữa đường trục bản Sín Cầu - Lao Chải 2 - Sảng Phàng Cao, xã Khan Hà; Sửa chữa các tuyến đường trục bản xã Giang Ma; Sửa chữa hệ thống PCCC chợ trung tâm huyện; Sửa chữa trụ sở Công an huyện; Sửa chữa trụ sở xã Bình Lạc; Sửa chữa trụ sở xã Tả Lặng...

(5) Bao gồm: Kinh phí hỗ trợ huyện hoàn thành chương trình nông thôn mới và phần dẫn trở thành huyện đạt nông thôn mới đến năm 2025

- Lắp ghép thực hiện công trình Trụ sở làm việc của Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện Tam Đường; Đường trục bản Sín Cầu, xã Thên Sín (trả nợ) 1.200 trđ; Khắc phục hậu quả thiên tai - Khắc phục mua lũ thủy lợi bản Hồ Thầu, xã Hồ Thầu (Trả nợ): 1.403 trđ.

(6) Bao gồm: Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất nông lúa theo Quyết định của UBND tỉnh về sửa đổi bổ sung Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND tỉnh trong đó: Nâng cấp mương thủy lợi Bình Luồng, Thị trấn Tam Đường; Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Lò Thàng 2, xã Thên Sín, huyện Tam Đường...

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị dự toán cấp 1: Văn Phòng Huyện ủy huyện Tam Đường

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 709

Mã đơn vị QH với ngân sách: 1009456

GIAO DƯ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022



Đơn vị: Văn phòng Huyện ủy

Mã đơn vị QHNS: 1009456

Mã kho bạc Nhà nước nơi giao dịch: 3166

Mã địa bàn hành chính: 106

(Kèm theo Quyết định số 3945/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

DVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				9.459.800.000		9.459.800.000
1. Quản lý hành chính				9.459.800.000		9.459.800.000
1.1 Kinh phí thực hiện tự chủ	351		13	5.797.000.000		5.797.000.000
Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	351		14	68.000.000		68.000.000
- Kinh phí Quán triệt nghị quyết, sơ tổng kết, họp các ban...	351		13	100.000.000		100.000.000
1.2 Kinh phí không thực hiện tự chủ	351		12	3.662.800.000		3.662.800.000
Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương				100.000.000		100.000.000
- KP chi hoạt động đặc thù khác: Chi khác (KP BCD công tác tôn giáo): 250trđ, KP theo QĐ 169: 367 trđ, KP bảo vệ sức khỏe, thăm viếng, chúc tết theo QĐ 582-QĐ/TU: 104trđ, KP CSĐ theo QĐ 99: 48,8trđ; KP ban chỉ đạo 35: 202 trđ; KP quy chế dân chủ: 70trđ; Đặc thù ngân sách Đảng: 1.900trđ; KP thực hiện Chỉ thị 05 học tập làm việc theo tấm gương HCM: 70 trđ; KP cộng tác viên theo HD 167-HD/VPTW: 72trđ; KP xây dựng và thẩm định văn bản theo QĐ 3115-QĐ/VPTW, XD, TĐ các đề án, báo cáo: 120trđ; KP hội thi dân vận khéo: 100 trđ; KP kỷ niệm 20 năm chia tách huyện Tam Đường (Làm tập san): 80 trđ; KP sửa chữa ô tô và chi thường xuyên khác: 160 trđ				3.543.800.000		3.543.800.000
- Kinh phí đào tạo theo Nghị quyết và chính sách thu hút: Hỗ trợ kinh phí luân chuyển				19.000.000		19.000.000

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị dự toán cấp 1: Văn Phòng HĐND-UBND huyện Tam Đường

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 605

Mã đơn vị QH với ngân sách: 1052952

GAO DƯ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022



Đơn vị Văn phòng HĐND-UBND

Mã đơn vị QHNS: 1052952

Mã Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch: 3166

Số địa bàn hành chính: 106

(Kèm theo Quyết định số 3945/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

ĐVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				8.223.900.000	8.223.900.000	
1. Quản lý hành chính				8.223.900.000	8.223.900.000	
1.1 Kinh phí thực hiện tự chủ	341		13	3.031.000.000	3.031.000.000	
<i>Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương</i>	341		14	46.000.000	46.000.000	
1.2 Kinh phí không thực hiện tự chủ				5.192.900.000	5.192.900.000	
<i>Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương</i>				100.000.000	100.000.000	
<i>- KP phụ cấp đại biểu HĐND: 229trđ; KP thực hiện Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND (không bao gồm máy lễ phục): 860trđ; KP tham quan học tập của HĐND: 300trđ; KP tiếp dân theo QĐ 39: 30trđ; KP CSĐ theo QĐ 99: 14,4trđ; KP theo QĐ 169: 21,5trđ; Kp kiểm soát và cải cách thủ tục hành chính: 40trđ; KP may trang phục tiếp dân: 20trđ; KP bộ phận một cửa theo NQ 15/NQ-HĐND: 90 trđ; KP chỉnh lý tài liệu giấy: 68trđ; KP hoạt động kiểm tra VSATTP: 20trđ</i>	341		12	1.692.900.000	1.692.900.000	
<i>- KP sửa chữa nhà ăn UBND huyện (Trá nợ)</i>	341		12	620.000.000	620.000.000	
<i>- Đặc thù VP HĐND - UBND huyện</i>	341		12	2.100.000.000	2.100.000.000	
<i>- Kinh phí kỷ niệm 20 năm chia tách thành lập huyện Tam Đường</i>	341		12	300.000.000	300.000.000	
<i>- Kinh phí mua sắm mà hình Led trung tâm hội nghị</i>	341		12	1.000.000.000	1.000.000.000	

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị dự toán cấp 1: Phòng Lao động TB&XH huyện Tam Đường

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 624

Mã đơn vị QH với ngân sách: 1088615

GIAO DƯ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022



Đơn vị: Phòng Lao động Thương binh & Xã hội

Mã đơn vị QHNS: 1088615

Mã Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch: 3166

Mã địa bàn hành chính: 106

(Kèm theo Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

DVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				17.978.300.000	17.978.300.000	
1. Quản lý hành chính				1.048.900.000	1.048.900.000	
1.1 Kinh phí thực hiện tự chủ	341		13	1.022.000.000	1.022.000.000	
Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	341		14	16.000.000	16.000.000	
1.2 Kinh phí không thực hiện tự chủ				26.900.000	26.900.000	
Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương						
- Kinh phí Ban chỉ đạo vì sự tiến bộ phụ nữ và BCD khác: 20trđ; KP CSD theo QĐ 99: 6,9trđ;	341		12	26.900.000	26.900.000	
2. Chi lương hưu và đảm bảo xã hội				15.971.000.000	15.971.000.000	
2.1 Kinh phí thường xuyên						
Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương						
2.2 Kinh phí không thường xuyên				15.971.000.000	15.971.000.000	
Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương						
- Kp thực hiện ND 20/2021/ND-CP	398		12	12.221.000.000	12.221.000.000	
- KP chi trả trợ cấp hàng tháng qua bưu điện	398		12	367.000.000	367.000.000	
- Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng BTXH	398		12	645.000.000	645.000.000	
- Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng NCC với CM	398		12	89.000.000	89.000.000	

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
	2	3	4	5	6	7
- Kinh phí cứu trợ xã hội, các hoạt động đảm bảo xã hội khác	398		12	865.000.000	865.000.000	
- Thăm hỏi, viếng nghĩa trang và các nhiệm vụ khác	398		12	300.000.000	300.000.000	
- Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	398		12	1.484.000.000	1.484.000.000	
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				958.400.000	958.400.000	
3.1 Kinh phí không thường xuyên				958.400.000	958.400.000	
- KP đào tạo nghề cho lao động nông thôn	083		12	958.400.000	958.400.000	

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị dự toán cấp 1: Phòng Tài chính - KH huyện Tam Đường

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 618

Mã đơn vị QH với ngân sách: 1053162



GIAO DƯ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022

Đơn vị: Phòng Tài chính - Kế hoạch

Mã đơn vị QHNS: 1053162

Mã Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch: 3166

Mã địa bàn hành chính: 106

(Kèm theo Quyết định số 3946/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

DVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				1.372.700.000	1.372.700.000	
1. Quản lý hành chính				1.372.700.000	1.372.700.000	
1.1 Kinh phí thực hiện tự chủ	341		13	1.322.000.000	1.322.000.000	
Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	341		14	22.000.000	22.000.000	
1.2 Kinh phí không thực hiện tự chủ				50.700.000	50.700.000	
Trong đó: - Kinh phí TK thực hiện điều chỉnh tiền lương						
- KP phục vụ kỳ họp HĐND huyện	341		12	20.000.000	20.000.000	
- KP phục vụ công tác cấp giấy phép KD và các cuộc họp theo Kế hoạch 1717/KH-UBND ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	341		12	10.000.000	10.000.000	
- KP phụ cấp cấp ủy viên	341		12	10.800.000	10.800.000	
- KP CSD theo QĐ 99	341		12	9.900.000	9.900.000	

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị dự toán cấp 1: Phòng Văn hóa & Thông tin huyện Tam Đường

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 625

Mã đơn vị QH với ngân sách: 1053165

GIAO DƯ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022



Đơn vị: Phòng Văn hóa & Thông tin

Mã đơn vị QHNS: 1053165

Mã Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch: 3166

Mã địa bàn hành chính: 106

(Kèm theo Quyết định số 8945/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

DVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				830.800.000	830.800.000	
1. Quản lý hành chính				830.800.000	830.800.000	
1.1 Kinh phí thực hiện tự chủ	341		13	740.000.000	740.000.000	
<i>Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương</i>	341		14	12.000.000	12.000.000	
1.2 Kinh phí không thường xuyên				90.800.000	90.800.000	
<i>Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương</i>						
- KP CSD theo QĐ 99	341		12	5.400.000	5.400.000	
- Kinh phí phụ cấp cấp ủy viên	341		12	5.400.000	5.400.000	
- KP BCD công tác gia đình	341		12	30.000.000	30.000.000	
- BCD toàn dân ĐKXDĐSVHCS	341		12	30.000.000	30.000.000	
- Hội Văn học nghệ thuật	362		12	20.000.000	20.000.000	

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị dự toán cấp 1: Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 640

Mã đơn vị QH với ngân sách: 1058325

GIAO DƯ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022

Đơn vị: Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông

Mã đơn vị QHNS: 1058325

Mã Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch: 3166

Mã địa bàn hành chính: 106

(Kèm theo Quyết định số 5945/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

DVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				6.781.900.000	6.781.900.000	
1. Chi sự nghiệp truyền thanh - truyền hình				2.976.900.000	2.976.900.000	
1.1 Kinh phí thực hiện tự chủ	201		13	1.798.000.000	1.798.000.000	
Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	201		14	28.900.000	28.900.000	
1.2 Kinh phí không thường xuyên				1.178.900.000	1.178.900.000	
Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương				0		
- KP chi trả nhuận bút, xăng dầu và hỗ trợ khác (đã bao gồm tiền điện sáng cột dài truyền hình)	201		12	450.000.000	450.000.000	
- KP sửa chữa máy phát sóng phát thanh truyền hình và sửa chữa khác	201		12	200.000.000	200.000.000	
- KP Duy trì, nâng cấp các trạm truyền thanh không dây của các xã đạt chuẩn Nông thôn mới	201		12	400.000.000	400.000.000	
- Hỗ trợ KP công thông tin điện tử	201		12	100.000.000	100.000.000	
- KP CSD theo QĐ 99	201		12	12.900.000	12.900.000	
- KP phụ cấp cấp ủy viên	201		12	16.000.000	16.000.000	
2. Sự nghiệp Văn hóa				3.338.000.000	3.338.000.000	

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
	2	3	4	5	6	7
2.1 Kinh phí thực hiện tự chủ	161		13	688.000.000	688.000.000	
<i>Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương</i>	161		14	13.600.000	13.600.000	
2.2 Kinh phí không thường xuyên	161		12	2.650.000.000	2.650.000.000	
<i>Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương</i>						
<i>- Sự nghiệp VH thông tin và KP tổ chức các lễ hội, các ngày lễ lớn 1.650 trđ, trong đó kinh phí lễ hội văn hóa huyện 800 trđ; chợ đêm huyện 200trđ</i>				1.650.000.000	1.650.000.000	
<i>- KP thực hiện đề án phát triển du lịch huyện Tam Đường (Đề án của huyện)</i>				1.000.000.000	1.000.000.000	
3. Sự nghiệp thể dục - thể thao				467.000.000	467.000.000	
3.1 Kinh phí thực hiện tự chủ	221		13	117.000.000	117.000.000	
<i>Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương</i>	221		14	1.700.000	1.700.000	
3.2 Kinh phí không thường xuyên	221		12	350.000.000	350.000.000	
<i>Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương</i>						
<i>- KP Nghiệp vụ thể thao</i>				350.000.000	350.000.000	

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị dự toán cấp 1: Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện Tam Đường

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 612

Mã đơn vị QH với ngân sách: 1088604

GIAO DƯ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022



Đơn vị: Phòng Nông nghiệp & PTNT

Mã đơn vị QHNS: 1088604

Mã Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch: 3166

Mã thủ bản hành chính: 106

(Kèm theo Quyết định số 3945/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

DVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				14.549.200.000	14.549.200.000	
1. Quản lý hành chính				1.181.200.000	1.181.200.000	
1.1 Kinh phí thực hiện tự chủ	341		13	1.163.000.000	1.163.000.000	
Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	341		14	18.000.000	18.000.000	
1.2 Kinh phí không thực hiện tự chủ				18.200.000	18.200.000	
Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương						
- KP phụ cấp cấp ủy viên	341		12	10.800.000	10.800.000	
- Kinh phí CSĐ theo QĐ 99	341		12	7.400.000	7.400.000	
2. Sự nghiệp kinh tế khác	281			13.368.000.000	13.368.000.000	
2.1 Kinh phí không thường xuyên				13.368.000.000	13.368.000.000	
Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương						

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
	2	3	4	5	6	7
- Hỗ trợ SX nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND và Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND; Bổ sung phần chênh lệch chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND.	281		12	3.298.000.000	3.298.000.000	
- KP thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025	281		12	6.670.000.000	6.670.000.000	
- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (Nội dung chi thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh về sửa đổi bổ sung Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND tỉnh trong đó Nâng cấp mương thủy lợi Bình Luông, Thị trấn Tam Đường; Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Lở Thàng 2, xã Thèn Sin, huyện Tam Đường...	281		12	1.400.000.000	1.400.000.000	
- Sự nghiệp thủy lợi (KP duy tu bảo dưỡng thường xuyên) ¹	283		12	2.000.000.000	2.000.000.000	

Ghi chú: (1) Bao gồm: KP duy tu bảo dưỡng thường xuyên sự nghiệp thủy lợi

- Sửa chữa thủy lợi Ngải Trù, Phìn Chải - xã Giang Ma, Sin Câu 2 - xã Thèn Sin, Đội 4 - xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường; Sửa chữa thủy lợi Lùng Than Trung Chải - xã Tả Lèng, Huổi Ít 3 - xã Bản Hòn, Chu Va 12 - xã Sơn Bình huyện Tam Đường

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị dự toán cấp 1: Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Tam Đường

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 620

Mã đơn vị QH với ngân sách: 1088608

GIAO DƯ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022

Đơn vị: Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Tam Đường

Mã đơn vị QHNS: 1088608

Mã Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch: 3166

Mã địa bàn hành chính: 106

(Kèm theo Quyết định số 3945/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

ĐVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				11.706.300.000	11.706.300.000	
1. Quản lý hành chính				1.206.300.000	1.206.300.000	
1.1 Kinh phí thực hiện tự chủ	341		13	1.123.000.000	1.123.000.000	
<i>Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương</i>	341		14	18.000.000	18.000.000	
1.2 Kinh phí không thực hiện tự chủ	341		12	83.300.000	83.300.000	
<i>Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương</i>						
<i>- Kinh phí CSĐ theo QĐ 99</i>				7.900.000	7.900.000	
<i>- Kinh phí phụ cấp cấp ủy viên</i>				5.400.000	5.400.000	
<i>- KP Ban chỉ đạo ISO</i>				30.000.000	30.000.000	
<i>- KP thực hiện quảng bá sản phẩm, sáng kiến kinh nghiệm..</i>				10.000.000	10.000.000	
<i>- KP hoạt động ban an toàn giao thông</i>				30.000.000	30.000.000	
2. Sự nghiệp kinh tế khác				10.500.000.000	10.500.000.000	
2.1 Kinh phí thường xuyên						
2.2 Kinh phí không thường xuyên				10.500.000.000	10.500.000.000	

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
	2	3	4	5	6	7
<i>Trong đó: - Kinh phí thực hiện các công trình</i>						
- KP Điện chiếu sáng	312		12	800.000.000	800.000.000	
- KP chăm sóc, duy trì cây xanh và trồng mới thay thế	312		12	500.000.000	500.000.000	
- Sự nghiệp giao thông (KP duy tu bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên) ¹	292		12	3.000.000.000	3.000.000.000	
- Hỗ trợ kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở ²	292		12	2.800.000.000	2.800.000.000	
- Hỗ trợ kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở ²	321		12	1.300.000.000	1.300.000.000	
- KP điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Tam Đường và vùng phụ cận huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu đến năm 2035	332		12	2.100.000.000	2.100.000.000	

Ghi chú: (1) Bao gồm: KP duy tu bảo dưỡng thường xuyên sự nghiệp giao thông

- Sửa chữa đường liên bản Nà Tăm - Nà Ván, xã Nà Tăm; Sửa chữa đường trục bản Nậm Phát, xã Bản Bo; Sửa chữa, bảo trì 06 cầu treo trên địa bàn huyện Tam Đường

(2) Bao gồm:

- Sửa chữa chợ Trung tâm huyện Tam Đường; Sửa chữa các tuyến đường nội đồng xã Khun Há; Sửa chữa đường trục bản Sin Cầu - Lao Chải 2 - Sàng Phàng Cao, xã Khun Há; Sửa chữa các tuyến đường trục bản xã Giang Ma; Sửa chữa hệ thống PCCC chợ trung tâm huyện;

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị dự toán cấp 1: Phòng Giáo dục & Đào tạo huyện Tam Đường

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 622

Mã đơn vị QH với ngân sách: 1009449



GIẤY DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022

Đơn vị: Phòng Giáo dục & Đào tạo

Mã đơn vị QHNS: 1009449


Mã Khu vực Nhà nước nơi giao dịch: 3166

Mã địa bàn hành chính: 106

(Kèm theo Quyết định số 3945/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

DVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				247.134.700.000	247.134.700.000	
1. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				246.177.000.000	246.177.000.000	
1.1 Kinh phí thường xuyên			13	208.690.000.000	208.690.000.000	
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm thực hiện CCTL			14	3.147.900.000	3.147.900.000	
- Hợp đồng theo ND 60/2000/ND-CP và 161/2018/ND-CP			13	8.910.000.000	8.910.000.000	
1.2 Kinh phí không thường xuyên				37.487.000.000	37.487.000.000	
Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương						
- Tiền ăn cho trẻ 3-4 và 5 tuổi theo ND 105/2020/ND-CP			12	3.740.000.000	3.740.000.000	
- Kinh phí thực hiện chính sách theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC			12	1.478.000.000	1.478.000.000	
- Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/ND-CP			12	10.068.000.000	10.068.000.000	
- Kinh phí hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định 57/2017/ND-CP			12	4.514.000.000	4.514.000.000	
- KP chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND			12	1.086.000.000	1.086.000.000	

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
	2	3	4	5	6	7
 1 - KP thực hiện sửa chữa mua sắm trang thiết bị trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia duy trì trường chuẩn và đầu tư cơ sở vật chất các trường lớp, học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới (bổ sung có mục tiêu)			12	7.810.000.000	7.810.000.000	
- KP thực hiện NĐ 81/2012/NĐ-CP			12	7.570.000.000	7.570.000.000	
- Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND			12	1.221.000.000	1.221.000.000	
2. Quản lý hành chính				957.700.000	957.700.000	
1.1 Kinh phí thực hiện tự chủ	341		13	894.000.000	894.000.000	
Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	341		14	12.000.000	12.000.000	
1.2 Kinh phí không thực hiện tự chủ				63.700.000	63.700.000	
Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương						
- Hội khuyến học	362		12	20.000.000	20.000.000	
- Hội Cựu giáo chức	362		12	20.000.000	20.000.000	
- Kinh phí phụ cấp cấp ủy	341		12	10.800.000	10.800.000	
- Kinh phí CSĐ theo QĐ 99	341		12	12.900.000	12.900.000	

(1) Ghi chú:

- Sửa chữa cơ sở vật chất trường THCS Tả Lèng; Sửa chữa cơ sở vật chất trường PTDTBT Tiểu học Hồ Thâu; Sửa chữa cơ sở vật chất trường PTDTBT Tiểu học Bàn Bo; Sửa chữa cơ sở vật chất trường THCS Bình Lư; Sửa chữa cơ sở vật chất trường PTDTBT Tiểu học Tả Lèng... Mua sắm và các nhiệm vụ khác.

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị dự toán cấp 1: Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện Tam Đường

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 626

Mã đơn vị QH với ngân sách: 1064908

GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022



(Kèm theo Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

ĐVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				4.258.700.000	4.258.700.000	
1. Quản lý hành chính				708.700.000	708.700.000	
1.1 Kinh phí thực hiện tự chủ	341		13	690.000.000	690.000.000	
Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	341		14	18.000.000	18.000.000	
1.2 Kinh phí không thực hiện tự chủ				18.700.000	18.700.000	
Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương						
- Kinh phí CSĐ theo QĐ 99	341		12	7.900.000	7.900.000	
- Kinh phí phụ cấp cấp úy	341		12	10.800.000	10.800.000	
2. Sự nghiệp môi trường				3.500.000.000	3.500.000.000	
2.1 Kinh phí không thường xuyên				3.500.000.000	3.500.000.000	
Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương						
- KP thực hiện nhiệm vụ về bảo vệ môi trường theo NQ số 44/2020/NQ-HĐND; KP sự nghiệp bảo vệ môi trường và KP vệ sinh kinh phí vệ sinh trụ sở, trung tâm Hội nghị, nhà khách Hoa Ban và nhà ăn huyện: 140trđ và KP giám sát môi trường; KP tập huấn, giám sát, kiểm tra, báo cáo HĐ xác nhận kế hoạch BVMT, tuyên truyền	261		12	3.500.000.000	3.500.000.000	

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
	2	3	4	5	6	7
3. Sự nghiệp kinh tế khác				50.000.000	50.000.000	
3.1 Kinh phí không thường xuyên				50.000.000	50.000.000	
<i>Trong đó: - Kinh phí 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương</i>						
<i>- KP kiểm tra, quản lý hoạt động khai thác khoáng sản</i>	332		12	50.000.000	50.000.000	

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị dự toán cấp 1: Thanh tra huyện Tam Đường

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 637

Mã đơn vị QH với ngân sách: 1052954



GIAO DƯ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022

Đơn vị: Thanh tra huyện

Mã đơn vị QHNS: 1052954

Mã Khu vực Nhà nước nơi giao dịch: 3166

Mã địa bàn hành chính: 106

(Kèm theo Quyết định số 3945/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

DVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				628.400.000	628.400.000	
1. Quản lý hành chính				628.400.000	628.400.000	
1.1 Kinh phí thực hiện tự chủ	341		13	583.000.000	583.000.000	
Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	341		14	8.000.000	8.000.000	
1.2 Kinh phí không thực hiện tự chủ				45.400.000	45.400.000	
Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương						
- KP may trang phục thanh tra	341		12	40.000.000	40.000.000	
- Kinh phí phụ cấp cấp ủy	341		12	5.400.000	5.400.000	

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị dự toán cấp 1: Phòng Dân tộc huyện Tam Đường

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 683

Mã đơn vị QH với ngân sách: 1106564

GIAO DƯ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022



Đơn vị: Phòng Dân tộc

Mã đơn vị QHNS: 1106564

Mã Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch: 3166

Mã địa bàn hành chính: 106

(Kèm theo Quyết định số 3945/QĐ UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

ĐVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				507.000.000	507.000.000	
1. Quản lý hành chính				507.000.000	507.000.000	
1.1 Kinh phí thực hiện tự chủ	341		13	259.000.000	259.000.000	
<i>Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương</i>	341		14	4.000.000	4.000.000	
1.2 Kinh phí không thực hiện tự chủ	341		12	248.000.000	248.000.000	
<i>Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương</i>						
<i>- Kinh phí thực hiện chính sách người uy tín tại thôn, bản</i>				248.000.000	248.000.000	

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị dự toán cấp 1: Phòng Tư pháp huyện Tam Đường

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 614

Mã đơn vị QH với ngân sách: 1052953

GIAO DƯ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022



Đơn vị: Phòng Tư pháp huyện

Mã đơn vị QHNS: 1052953

Mã Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch: 3166

Mã địa bàn hành chính: 106

(Kèm theo Quyết định số 3945/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

DVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				683.000.000	683.000.000	
1. Quản lý hành chính				683.000.000	683.000.000	
1.1 Kinh phí thực hiện tự chủ	341		13	463.000.000	463.000.000	
Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	341		14	8.000.000	8.000.000	
- Kinh phí tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở	341		13	120.000.000	120.000.000	
1.2 Kinh phí không thực hiện tự chủ			12	220.000.000	220.000.000	
- Hội đồng giáo dục pháp luật	341			50.000.000	50.000.000	
- Hội Luật gia	362			20.000.000	20.000.000	
- Kinh phí thống kê hộ tịch giai đoạn 2017-2024	341			20.000.000	20.000.000	
- Kinh phí theo dõi thi hành pháp luật và Kinh phí quản lý nhà nước về thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính	341			40.000.000	40.000.000	
- Kinh phí rà soát văn bản theo QĐ 26/2012 của UBND tỉnh LC	341			30.000.000	30.000.000	
- Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	341			60.000.000	60.000.000	

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị dự toán cấp 1: Hội Chữ thập đỏ huyện Tam Đường

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 717

Mã đơn vị QH với ngân sách: 1130776

GIAO DƯ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022



Đơn vị: Hội Chữ thập đỏ

Mã đơn vị QHNS: 1130776

Mã Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch: 3166

Mã địa bàn hành chính: 106

(Kèm theo Quyết định số 3945/QP-UBND ngày 20 / 12 /2021 của UBND huyện Tam Đường)

DVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				482.000.000	482.000.000	
1. Quản lý hành chính				482.000.000	482.000.000	
1.1 Kinh phí thực hiện tự chủ				282.000.000	282.000.000	
Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	362		14	4.000.000	4.000.000	
- KP tổng kết và hỗ trợ các hội thi, hội thảo và hoạt động đặc thù	362		13	60.000.000	60.000.000	
1.2 Kinh phí không thực hiện tự chủ				200.000.000	200.000.000	
Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương						
- Hỗ trợ thực hiện hiến máu, hành trình đỏ, tôn vinh hiến máu	362		12	90.000.000	90.000.000	
- Kinh phí đại hội điểm HCTĐ nhiệm kỳ 2022-2027	362		12	110.000.000	110.000.000	

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị dự toán cấp 1: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Tam Đường

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 710

Mã đơn vị QH với ngân sách: 1052956

GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022



Đơn vị: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc

Mã đơn vị QHNS: 1052956

Mã Khu vực: Nhà nước nơi giao dịch: 3166

Mã địa bàn hành chính: 106

(Kèm theo Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 20/11/2021 của UBND huyện Tam Đường)

DVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				1.008.900.000	1.008.900.000	
1. Quản lý hành chính				1.008.900.000	1.008.900.000	
1.1 Kinh phí thực hiện tự chủ	361		13	838.000.000	838.000.000	
Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	361		14	10.000.000	10.000.000	
- Cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới			13	20.000.000	20.000.000	
- KP tổng kết và hỗ trợ các hội thi, hội thảo và chi khác			13	65.000.000	65.000.000	
1.2 Kinh phí không thực hiện tự chủ	361		12	170.900.000	170.900.000	
- Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, cụm dân cư				30.000.000	30.000.000	
- Hoạt động giám sát, phản biện xã hội				20.000.000	20.000.000	
- KP phụ cấp theo QĐ 33/2014/QĐ-TTg				25.000.000	25.000.000	
- KP hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc UBMT tổ quốc Việt Nam				25.000.000	25.000.000	
- Hỗ trợ chế độ đón tiếp, thăm hỏi theo QĐ 76/2013/QĐ-TTg				50.000.000	50.000.000	
- Kinh phí CSD theo QĐ 99				5.900.000	5.900.000	
- KP Ban chỉ đạo người việt dùng hàng việt				15.000.000	15.000.000	

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị dự toán cấp 1: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Tam Đường

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 718

Mã đơn vị QH với ngân sách: 1052956

GIAO DƯ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022



Đơn vị: Hội người cao tuổi

Mã đơn vị QHNS: 1052956

Mã Khoa bạc Nhà nước nơi giao dịch: 3166

Mã địa bàn hành chính: 106

(Kèm theo Quyết định số 3845/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

ĐVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				130.000.000	130.000.000	
1. Tổ chức xã hội				130.000.000	130.000.000	
1.1 Kinh phí thường xuyên	362		13	130.000.000	130.000.000	
Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	362		14	2.000.000	2.000.000	
1.2 Kinh phí không thường xuyên				0	0	
Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương						

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị dự toán cấp 1: Huyện Đoàn huyện Tam Đường

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 711

Mã đơn vị QH với ngân sách: 1052957

GIAO DƯ DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022



(Kèm theo Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

ĐVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				897.900.000	897.900.000	
1. Quản lý hành chính				897.900.000	897.900.000	
1.1 Kinh phí thực hiện tự chủ	361		13	708.000.000	708.000.000	
Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	361		14	10.000.000	10.000.000	
- KP hỗ trợ tổng kết và hỗ trợ các hội thi, hội thảo, hoạt động các phong trào đoàn	361		13	80.000.000	80.000.000	
1.2 Kinh phí không thực hiện tự chủ	361		12	191.900.000	191.900.000	
Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương						
- Hội liên hiệp thanh niên, hội đồng đội				10.000.000	10.000.000	
- Hội cựu thanh niên xung phong				10.000.000	10.000.000	
- Hoạt động giám sát, phản biện xã hội				15.000.000	15.000.000	
- KP Đại hội đoàn nhiệm kỳ 2022-2027				120.000.000	120.000.000	
- KP hỗ trợ tổ chức đón đoàn viên hoàn thành nghĩa vụ về địa phương				30.000.000	30.000.000	
- Kinh phí CSĐ theo QĐ 99				6.900.000	6.900.000	

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị dự toán cấp 1: Hội Liên hiệp phụ nữ huyện Tam Đường

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 712

Mã đơn vị QH với ngân sách: 1052958

GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022



Đơn vị: Hội Liên hiệp phụ nữ

Mã đơn vị QHNS: 1052958

Mã Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch: 3166

Mã địa bàn hành chính: 106

(Kèm theo Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

ĐVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				770.400.000	770.400.000	
1. Quản lý hành chính				770.400.000	770.400.000	
1.1 Kinh phí thực hiện tự chủ	361		13	720.000.000	720.000.000	
Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	361		14	8.000.000	8.000.000	
- Hỗ trợ tổng kết và hỗ trợ các hội thi, hội thảo, hoạt động các phong trào	361		13	80.000.000	80.000.000	
1.2 Kinh phí không thực hiện tự chủ	361		12	50.400.000	50.400.000	
Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương						
- Kinh phí CSD theo QĐ 99				5.400.000	5.400.000	
- Hoạt động giám sát, phản biện xã hội				15.000.000	15.000.000	
- KP thực hiện đề án phụ nữ				30.000.000	30.000.000	

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị dự toán cấp 1: Hội Nông dân huyện Tam Đường

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 713

Mã đơn vị QH với ngân sách: 1052959

GIAO DƯ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022



Đơn vị: Hội Nông dân

Mã đơn vị QHNS: 1052959

Mã Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch: 3166

Mã địa bàn hành chính: 106

(Kèm theo Quyết định số 8945/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

ĐVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				1.210.400.000	910.400.000	300.000.000
1. Quản lý hành chính				1.210.400.000	910.400.000	300.000.000
1.1 Kinh phí thực hiện tự chủ	361		13	878.000.000	878.000.000	
Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	361		14	10.000.000	10.000.000	
- Hỗ trợ tổng kết, hội nghị và hỗ trợ các hội thi, hội thảo, bồi dưỡng công tác hội đã bao gồm hỗ trợ hội nhà nông đưa tài	361		13	120.000.000	120.000.000	
1.2 Kinh phí không thực hiện tự chủ	361		12	332.400.000	32.400.000	300.000.000
Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương						
- Kinh phí CSD theo QĐ 99				7.400.000	7.400.000	
- KP quỹ hỗ trợ nông dân theo QĐ số 673-QĐ/TTg				300.000.000		300.000.000
- KP Ban chỉ đạo thực hiện kết luận 81				10.000.000	10.000.000	
- Hoạt động giám sát, phân biện xã hội				15.000.000	15.000.000	

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị dự toán cấp 1: Hội Cựu chiến binh huyện Tam Đường

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 714

Mã đơn vị QH với ngân sách: 1053161

GIAO DẪN TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022



Đơn vị: Hội cựu chiến binh

Mã đơn vị QHNS: 1053161

Mã Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch: 3166

Mã địa bàn hành chính: 106

(Kèm theo Quyết định số 3945/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

DVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				646.900.000	646.900.000	
1. Quản lý hành chính				646.900.000	646.900.000	
1.1 Kinh phí thực hiện tự chủ	361		13	496.000.000	496.000.000	
Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	361		14	6.000.000	6.000.000	
- Hỗ trợ tổng kết và hỗ trợ các hội thi, hội thảo, hội nghị	361		13	70.000.000	70.000.000	
1.2 Kinh phí không thực hiện tự chủ	361		12	150.900.000	150.900.000	
Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương						
- Kinh phí CSD theo QĐ 99				5.900.000	5.900.000	
- Hội nạn nhân phơi nhiễm chất độc da cam và đại hội nạn nhân chất độc da cam				20.000.000	20.000.000	
- KP tổ chức Đại hội hội CCB				110.000.000	110.000.000	
- Hoạt động giám sát, phản biện xã hội				15.000.000	15.000.000	

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị dự toán cấp 1: Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Tam Đường

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 799

Mã đơn vị QH với ngân sách: 1052955

GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022



(Kèm theo Quyết định số 1945/QĐ UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

DVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				2.001.000.000	2.001.000.000	
1. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				2.001.000.000	2.001.000.000	
1.1 Kinh phí thực hiện tự chủ	083		13	464.000.000	464.000.000	
<i>Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương</i>	083		14	8.000.000	8.000.000	
1.2 Kinh phí không thực hiện tự chủ	083		12	1.537.000.000	1.537.000.000	
<i>Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương</i>						
- KP mở lớp đào tạo				1.288.000.000	1.288.000.000	
- KP kỷ niệm 40 năm ngày nhà giáo Việt Nam				10.000.000	10.000.000	
- KP Hội thi giảng viên giỏi cấp tỉnh				14.000.000	14.000.000	
- KP sửa chữa thường xuyên trường, lớp học, phòng ở học viên...				20.000.000	20.000.000	
- KP tổ chức hội nghị báo cáo viên mở rộng và hội nghị khác				207.000.000	207.000.000	

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị dự toán cấp 1: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục TX huyện Tam Đường

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 799

Mã đơn vị QH với ngân sách: 1109008

GIAO DƯ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022

Đơn vị: *Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên*

Mã đơn vị QHNS: 1109008

Mã Khoa/Ban/Nhà nước nơi giao dịch: 3166

Mã địa bàn hành chính: 106

(Kèm theo Quyết định số 3945/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

DVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				3.889.500.000	3.889.500.000	
1. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				3.889.500.000	3.889.500.000	
1.1 Kinh phí thường xuyên	075		13	2.473.000.000	2.473.000.000	
<i>Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương</i>	075		14	34.000.000	34.000.000	
1.2 Kinh phí không thường xuyên	075		12	1.416.500.000	1.416.500.000	
<i>Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương</i>						
- KP CSĐ theo QĐ 99				10.900.000	10.900.000	
- Kinh phí phụ cấp cấp ủy viên				16.000.000	16.000.000	
- KP đào tạo nghề cho lao động nông thôn (trong đó đã bao gồm KP theo bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch theo đề án phát triển du lịch huyện Tam Đường)				1.389.600.000	1.389.600.000	

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị dự toán cấp 1: Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Tam Đường

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 799

Mã đơn vị QH với ngân sách: 1109009

GIAO DƯ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022



Đơn vị: Trung tâm Phát triển quỹ đất

Mã đơn vị QHNS: 1109009

Mã Khoa bạc Nhà nước nơi giao dịch: 3166

Mã địa bàn hành chính: 106

(Kèm theo Quyết định số 3945/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

DVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				646.300.000	646.300.000	
1. Chi sự nghiệp kinh tế				646.300.000	646.300.000	
1.1 Kinh phí thường xuyên	332		13	635.000.000	635.000.000	
<i>Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương</i>						
1.2 Kinh phí không thường xuyên	332		12	11.300.000	11.300.000	
<i>Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương</i>						
- KP CSĐ theo QĐ 99				5.900.000	5.900.000	
- Kinh phí phụ cấp cấp ủy viên				5.400.000	5.400.000	

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị dự toán cấp 1: Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tam Đường

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 799

Mã đơn vị QH với ngân sách: 1117095

GIAO DƯ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022



(Kèm theo Quyết định số 3943/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

DVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				10.567.400.000	10.567.400.000	
1. Chi sự nghiệp kinh tế				10.567.400.000	10.567.400.000	
1.1 Kinh phí thường xuyên	281		13	1.782.000.000	1.782.000.000	
Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	281		14	27.200.000	27.200.000	
1.2 Kinh phí không thường xuyên	281		12	8.785.400.000	8.785.400.000	
Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương						
- KP tiêm vắc xin cho đàn gia súc gia cầm				0	0	
- Mô hình khuyến nông, khuyến lâm, mô hình				400.000.000	400.000.000	
- Lâm nghiệp (Trồng cây 19/5)				100.000.000	100.000.000	
- Hỗ trợ SX nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND và Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND				2.575.000.000	2.575.000.000	
- KP phát triển hàng hóa tập trung theo đề án của huyện				1.000.000.000	1.000.000.000	
- KP thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025				3.174.000.000	3.174.000.000	

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
	2	3	4	5	6	7
- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (Nội dung chi thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh về sửa đổi bổ sung Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND tỉnh)				1.510.000.000	1.510.000.000	
- KP phụ cấp cấp ủy viên				16.000.000	16.000.000	
- KP CSD theo QĐ 99				10.400.000	10.400.000	

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị dự toán cấp 1: Công an huyện Tam Đường

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 760

Mã đơn vị QH với ngân sách: 1053629



GIAO DƯ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022

Đơn vị: Công an huyện

Mã đơn vị QHNS: 1053629

Mã Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch: 3166

Mã địa bàn hành chính: 106

(Kèm theo Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

ĐVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				600.000.000		600.000.000
1. Chi an ninh				600.000.000		600.000.000
1.1 Kinh phí thường xuyên						
<i>Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương</i>						
1.2 Kinh phí không thường xuyên	041		12	600.000.000		600.000.000
<i>Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương</i>						
<i>- Kinh phí an ninh</i>				600.000.000		600.000.000

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị dự toán cấp 1: Ban Chỉ huy Quân sự huyện Tam Đường

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 760

Mã đơn vị QH với ngân sách: 1053630

GAO ĐU TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022



Đơn vị: Ban Chỉ huy quân sự huyện

Mã đơn vị QHNS: 1053630

Mã Khoa Đạc Nhà nước nơi giao dịch: 3166

Mã địa bàn hành chính: 106

(Kèm theo Quyết định số 3945 QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

ĐVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				5.355.180.000		5.355.180.000
1. Chi quốc phòng				5.355.180.000		5.355.180.000
1.1 Kinh phí thường xuyên						
<i>Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương</i>						
1.2 Kinh phí không thường xuyên	011		12	5.355.180.000		5.355.180.000
<i>Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương</i>						
<i>- Kinh phí hỗ trợ quốc phòng địa phương, báo chí, HD GDPL, KP tuyển quân, KN ngày 22/12 và các nhiệm vụ khác</i>				820.000.000		820.000.000
<i>- Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm của DQTV theo Nghị định 03/2016/NĐ-CP</i>				698.000.000		698.000.000
<i>- KP huấn luyện dân quân tự vệ</i>				1.537.180.000		1.537.180.000
<i>- Kinh phí diễn tập phòng thủ</i>				2.300.000.000		2.300.000.000

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị dự toán cấp 1: Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Tam Đường

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 799

Mã đơn vị QH với ngân sách: 1088602

GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022



Đơn vị: Ban Quản lý rừng phòng hộ

Mã đơn vị QHNS: 1088602

Mã Kho quỹ Nhà nước nơi giao dịch: 3166

Mã địa bàn hành chính: 106

(Kèm theo Quyết định số 3945 QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

DVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				1.369.000.000	1.369.000.000	
1. Chi sự nghiệp kinh tế				1.369.000.000	1.369.000.000	
1.1 Kinh phí thường xuyên						
Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương						
1.2 Kinh phí không thường xuyên	282		12	1.369.000.000	1.369.000.000	
Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương						
- Hỗ trợ thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025				739.000.000	739.000.000	
- KP thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025				630.000.000	630.000.000	

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị: Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tam Đường

Mã chương đơn vị: 760

Mã đơn vị QH với ngân sách: 3018553

GAO DI TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022

Đơn vị: Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tam Đường

Mã đơn vị QH với ngân sách: 3018553

Mã Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch: 3166

Mã địa bàn hành chính: 106

(Kèm theo Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Tam Đường)

DVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				1.300.000.000		1.300.000.000
1. Chi khác				1.300.000.000		1.300.000.000
1.1 Kinh phí không thường xuyên	428		12	1.300.000.000		1.300.000.000
- Hỗ trợ nguồn vốn cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn huyện Tam Đường				1.300.000.000		1.300.000.000

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị dự toán cấp 1: Ban Quản lý dự án huyện Tam Đường

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 760

Mã đơn vị QH với ngân sách: 3007274

GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022

Đơn vị: Ban Quản lý dự án huyện Tam Đường

Mã đơn vị QHNS: 3007274

Mã Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch: 3166

Mã địa bàn hành chính: 106

(Kèm theo Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 20/12/2020 của UBND huyện Tam Đường)

ĐVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				9.300.000.000	9.300.000.000	
1. Sự nghiệp kinh tế khác				9.300.000.000	9.300.000.000	
1.1 Kinh phí thực hiện tự chủ						
1.2 Kinh phí không thường xuyên	338		12	9.300.000.000	9.300.000.000	
- Hỗ trợ kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở ¹				4.300.000.000	4.300.000.000	
- KP hỗ trợ huyện hoàn thành Chương trình Nông thôn mới và phấn đấu trở thành huyện đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 ²				5.000.000.000	5.000.000.000	

Ghi chú: (1) Bao gồm: Sửa chữa trụ sở Công an huyện; Sửa chữa trụ sở xã Bình Lư; Sửa chữa trụ sở xã Tả Lèng...

(2) Bao gồm:

Lồng ghép thực hiện công trình Trụ sở làm việc của Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện Tam Đường; Đường trục bán Sơn Cầu, xã Thèn Sơn (trả nợ) 1.200 trđ; Khắc phục hậu quả thiên tai - khắc phục mưa lũ thủy lợi bản Hồ Thầu, xã Hồ Thầu (Trả nợ): 1.403 trđ.



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

PHỐI XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Quyết định số: 3945 /QĐ-UBND ngày 20 /12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

A. BIỂU THU NGÂN SÁCH

DVT: 1.000 đồng.

STT	NỘI DUNG THU	Tổng thu NS 2022	Chi tiết các xã, thị trấn													Ghi chú
			Thên Sìn	Sơn Bình	Giang Ma	Tả Lêng	Hồ Thầu	Bản Hòn	Bình Lư	Nà Tâm	Thị Trấn TD	Bản Bò	Nùng Nàng	Khun Há	Bản Giang	
	TỔNG THU NGÂN SÁCH	58.656.024	4.130.971	4.250.344	4.567.061	4.743.407	4.439.821	4.076.462	4.934.853	4.558.456	4.603.573	4.875.356	4.124.095	5.342.421	4.009.204	
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG	302.000	13.000	17.000	12.000	12.000	12.000	12.000	25.000	9.000	140.000	16.000	11.000	11.000	12.000	
B	THU TRỢ CẤP	58.354.024	4.117.971	4.233.344	4.555.061	4.731.407	4.427.821	4.064.462	4.909.853	4.549.456	4.463.573	4.859.356	4.113.095	5.331.421	3.997.204	
1	Bổ sung cân đối	58.354.024	4.117.971	4.233.344	4.555.061	4.731.407	4.427.821	4.064.462	4.909.853	4.549.456	4.463.573	4.859.356	4.113.095	5.331.421	3.997.204	
2	Bổ sung có mục tiêu	0		0									0			

DU TOAN THU, CHI NGAN SACH NAM 2022
PHU XOI XA, THI TRAN
 (Kèm theo Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện)

DVT: 1.000đ

STT	NỘI DUNG	Tổng chi NS 2022	Chi ra												
			Thôn Sin	Sông Bình	Giảng Mỹ	Tà Lèng	Hồ Thầu	Bản Hòn	Bình Lư	Nà Tâm	Thị Trấn TĐ	Bản Bò	Nùng Năng	Khuôn Há	Bản Giàng
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	58.656.024	4.130.971	4.250.344	4.567.061	4.743.407	4.439.821	4.076.462	4.934.853	4.558.456	4.603.573	4.875.356	4.124.095	5.342.421	4.009.204
A	Chi cân đối ngân sách	58.656.024	4.130.971	4.250.344	4.567.061	4.743.407	4.439.821	4.076.462	4.934.853	4.558.456	4.603.573	4.875.356	4.124.095	5.342.421	4.009.204
I	Kinh phí tự chủ	50.107.050	3.526.830	3.692.811	3.932.814	3.963.627	3.966.643	3.530.264	4.287.803	3.829.680	3.996.047	4.119.102	3.552.255	4.323.460	3.385.714
	<i>Trong đó:</i>														
1	KP thực hiện ND 76/2019/ND-CP	2.694.216		459.516	362.070	316.297	595.404				343.260		236.163	381.506	
2	KP chi hỗ trợ hoạt động của chi hội ở thôn, bản ĐBKK	497.500	36.000	42.000	35.000	54.000	24.000	23.000	33.500	48.000	6.000	63.500	28.000	80.500	24.000
3	Kinh phí hỗ trợ tổ dân vận theo TB 1268-TB/TU	43.000	3.000	4.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	4.000	3.000	3.000	4.000	4.000	3.000
4	KP trang bị tài sách PL	8.000		2.000	2.000	2.000				2.000					
5	KP ban Thanh tra nhân dân - giám sát đầu tư cộng đồng	65.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
6	Hỗ trợ kinh phí hoạt động tổ hòa giải theo QĐ số 01/2015/QĐ-UBND	177.200	11.600	10.400	12.800	12.800	11.600	11.600	20.000	11.600	17.600	17.600	10.400	18.800	10.400
7	Khoản KP hoạt động của các tổ chức chính trị - XH	286.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
8	Hỗ trợ kinh phí mức bồi dưỡng ở thôn bản, tổ dân phố	1.638.000	104.000	91.000	117.000	117.000	104.000	104.000	195.000	104.000	169.000	169.000	91.000	182.000	91.000
9	Kinh phí hỗ trợ công tác kiểm soát thủ tục hành chính	102.960	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	624.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
II	Kinh phí không tự chủ	8.418.974	594.141	547.533	624.247	769.780	463.178	536.198	637.050	718.776	597.526	746.254	561.840	1.008.961	613.490
1	KP chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND	143.000	8.100	10.300	6.900	11.750	4.800	10.000	20.450	8.450	21.200	13.850	6.500	10.050	10.650
2	Phụ cấp cấp uỷ (QĐ169)	901.152	75.096	59.004	59.004	75.096	59.004	80.460	75.096	80.460	75.096	75.096	69.732	59.004	59.004
3	Chi TH QĐ 99(h.động của các cơ sở đảng đã bao gồm kinh phí đại hội chi bộ trực thuộc)	2.270.402	216.025	164.039	218.693	246.284	100.454	131.318	146.974	256.446	158.160	137.738	112.918	274.607	106.746
4	KP quản lý, tổ chức họp xét đối tượng mức độ khuyết tật	26.800	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
5	KP thực hiện ND 20/2021/ND-CP	130.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
6	KP BCD công tác tôn giáo	290.000	25.000	40.000	25.000	30.000		25.000	10.000		25.000	25.000	20.000	40.000	25.000
7	Kinh phí thực hiện đề án 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả chất lượng công tác tư tưởng đảng bộ tỉnh	240.000	16.000	14.000	16.000	16.000	16.000	16.000	28.000	14.000	26.000	24.000	14.000	26.000	14.000
	- Hỗ trợ đội hoạt động văn nghệ thôn, bản	240.000	16.000	14.000	16.000	16.000	16.000	16.000	28.000	14.000	26.000	24.000	14.000	26.000	14.000

STT	NỘI DUNG	Tổng chi NS 2022	Chia ra												
			Thôn Sin	Sơn Bình	Giung Ma	Tả Lãng	Hồ Thầu	Bán Hòn	Bình Lư	Nà Tâm	Thị Trấn TĐ	Bản Bo	Nàng Nàng	Khuôn Há	Bản Giang
8	Kinh phí duy tu bảo dưỡng sự nghiệp giáo dục thông	1.000.000			25.000	116.000	25.000	17.000	51.000	93.000		173.000	87.000	287.000	126.000
9	Kinh phí hỗ trợ UBMT tổ quốc cấp xã và thôn công tác mặt trận ở khu dân cư	895.000	54.000	63.000	71.000	72.000	58.000	56.500	86.500	66.500	78.500	84.000	54.500	96.000	54.500
10	Kinh phí thực hiện chế độ một cửa theo Nghị 5	297.200	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
11	KP huấn luyện dân quân tự vệ	911.820	65.520	62.790	68.250	68.250	65.520	65.520	84.630	65.520	79.170	79.170	62.790	81.900	62.790
12	KP hỗ trợ huấn chuyển cán bộ	20.400													20.400
13	Bảo vệ Môi trường theo nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu	1.300.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
III	Dự phòng ngân sách	130.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
B	Chi bổ sung có mục tiêu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ đã bao gồm: Lương và các khoản chi tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương đối với cán bộ, công chức, cấp xã; chi phụ cấp và chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, cấp thôn, bản, tổ dân phố; Kinh phí nâng lương thường xuyên của cán bộ, công chức; Trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ; Chi phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã; Kinh phí chi trả phụ cấp thâm niên, đặc thù theo Nghị định số 72/2020 ngày 30/6/2020. Các khoản chi hành chính, chi chuyển vốn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách; Kinh phí hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng cấp xã theo Thông tư số 96/2008/TT-BTC, ngày 27/10/2008 của Bộ Tài chính; Kinh phí hỗ trợ hội đồng giáo dục pháp luật cấp xã, kinh phí hóa giải Phó biểu giáo dục pháp luật theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 19/01/2015 của UBND tỉnh Lai Châu; Kinh phí thực hiện quy chế dân chủ; Kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị Quyết số 43/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016, Nghị Quyết số 73/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Kinh phí đầu tư bảo vệ hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện tiêu chuẩn ISO; Kinh phí tổ chức các đại hội theo nhiệm kỳ; Hỗ trợ kinh phí xử lý hóa nhập công đồng; Các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên; và các khoản chi khác theo quy định của Pháp luật. Kinh phí hoạt động An ninh - Quốc phòng, Phòng xã Bình Lư hỗ trợ 70 triệu đồng để tổ chức lễ hội Điện Tản Sơn.

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****XÃ THÈN SİN**

(Kèm theo Quyết định số **3945**/QĐ-UBND ngày **20** /12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

A. BIỂU THU NGÂN SÁCH**DVT: 1.000 đồng.**

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2022	Ghi chú
	TỔNG THU NGÂN SÁCH	4.130.971	
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG	13.000	
B	THU TRỢ CẤP	4.117.971	
1	Bổ sung cân đối	4.117.971	
2	Bổ sung có mục tiêu		

B. BIỂU CHI (XÃ THÊN SƠN)

DVT: 1.000đ

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	GHI CHÚ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	4.130.971	
A	Chi cân đối ngân sách	4.130.971	
I	Kinh Phí Tự chủ	3.526.830	
	<i>Trong đó:</i>		
1	KP chi hỗ trợ hoạt động của chi hội ở thôn, bản ĐBKK	36.000	
2	Kinh phí hỗ trợ tổ dân vận theo TB 1268-TB/TU	3.000	
3	KP ban Thanh tra nhân dân - giám sát đầu tư cộng đồng	5.000	
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động tổ hòa giải theo QĐ số 01/2015/QĐ-UBND	11.600	
5	Khoản KP hoạt động của các tổ chức chính trị - XH	22.000	
6	Hỗ trợ kinh phí mức bồi dưỡng ở thôn bản, tổ dân phố	104.000	
7	Kinh phí hỗ trợ công tác kiểm soát thủ tục hành chính	7.920	
	<i>- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên</i>	<i>48.000</i>	
II	Kinh phí không tự chủ	594.141	
1	KP chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND	8.100	
2	Phụ cấp cấp uỷ (QĐ169)	75.096	
3	Chi TH QĐ 99(h.động của các cơ sở đảng đã bao gồm kinh phí đại hội chi bộ trực thuộc)	216.025	
4	KP quản lý, tổ chức họp xét đối tượng mức độ khuyết tật	2.000	
5	KP thực hiện NĐ 20/2021/NĐ-CP	10.000	
6	KP BCD công tác tôn giáo	25.000	
7	Kinh phí thực hiện đề án 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả chất lượng công tác tư tưởng đảng bộ tỉnh	16.000	
	<i>- Hỗ trợ đội hoạt động văn nghệ thôn, bản</i>	<i>16.000</i>	
8	Kinh phí hỗ trợ UBMT tổ quốc cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư	54.000	
9	Kinh phí thực hiện chế độ một cửa theo NQ 15	22.400	
10	KP huấn luyện dân quân tự vệ	65.520	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	GHI CHÚ
II	Bảo vệ Môi trường theo nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu	100.000	
III	Dự phòng ngân sách	10.000	
B	Chi bổ sung có mục tiêu	0	

Ghi chú:

- Kinh phí tự chi đã bao gồm: Lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương đối với cán bộ, công chức cấp xã; chi phụ cấp và chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, cấp thôn, bản, tổ dân phố, Kinh phí nâng lương thường xuyên của cán bộ, công chức. Trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ; Chi phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã; Kinh phí chi trả phụ cấp thâm niên, đặc thù theo Nghị định số 72/2020 ngày 30/6/2020. Các khoản chi hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách; Kinh phí hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng cấp xã theo Thông tư số 96/2008/TT-BTC ngày 27/10/2008 của Bộ Tài chính; Kinh phí hỗ trợ hội đồng giáo dục pháp luật cấp xã, kinh phí hòa giải Phổ biến giáo dục pháp luật theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 19/01/2015 của UBND tỉnh Lai Châu; Kinh phí thực hiện quy chế dân chủ; Kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị Quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016, Nghị Quyết số 73/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Kinh phí đảm bảo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện tiêu chuẩn ISO; Kinh phí tổ chức các đại hội theo nhiệm kỳ; Hỗ trợ kinh phí tái hòa nhập cộng đồng; Các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên; và các khoản chi khác theo quy định của Pháp luật. Kinh phí hoạt động An ninh - Quốc phòng.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022**XÃ SƠN BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số **3945** /QĐ-UBND ngày **20** /12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

**A. BIỂU THU NGÂN SÁCH****ĐVT: 1.000 đồng.**

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2022	Ghi chú
	TỔNG THU NGÂN SÁCH	4.250.344	
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG	17.000	
B	THU TRỢ CẤP	4.233.344	
1	Bổ sung cân đối	4.233.344	
2	Bổ sung có mục tiêu		

B. BIỂU CHI (XÃ SƠN BÌNH)*ĐVT: 1.000đ*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	GHI CHÚ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	4.250.344	
A	Chi cân đối ngân sách	4.250.344	
I	Kinh Phí Tự chủ	3.692.811	
	<i>Trong đó:</i>		
1	KP thực hiện NĐ 76/2019/NĐ-CP	459.516	
2	KP chi hỗ trợ hoạt động của chi hội ở thôn, bản ĐBKK	42.000	
3	Kinh phí hỗ trợ tổ dân vận theo TB 1268-TB/TU	4.000	
4	KP trang bị tủ sách PL	2.000	
5	KP ban Thanh tra nhân dân - giám sát đầu tư cộng đồng	5.000	
6	Hỗ trợ kinh phí hoạt động tổ hòa giải theo QĐ số 01/2015/QĐ-UBND	10.400	
7	Khoản KP hoạt động của các tổ chức chính trị - XH	22.000	
8	Hỗ trợ kinh phí mức bồi dưỡng ở thôn bản, tổ dân phố	91.000	
9	Kinh phí hỗ trợ công tác kiểm soát thủ tục hành chính	7.920	
	<i>- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên</i>	<i>48.000</i>	
II	Kinh phí không tự chủ	547.533	
1	KP chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND	10.300	
2	Phụ cấp cấp uỷ (QĐ169)	59.004	
3	Chi TH QĐ 99(h.động của các cơ sở đảng đã bao gồm kinh phí đại hội chi bộ trực thuộc)	164.039	
4	KP quản lý, tổ chức họp xét đối tượng mức độ khuyết tật	2.000	
5	KP thực hiện NĐ 20/2021/NĐ-CP	10.000	
6	KP BCD công tác tôn giáo	40.000	
7	Kinh phí thực hiện đề án 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả chất lượng công tác tư tưởng đảng bộ tỉnh	14.000	
	<i>- Hỗ trợ đội hoạt động văn nghệ thôn, bản</i>	<i>14.000</i>	
8	Kinh phí hỗ trợ UBMT tổ quốc cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư	63.000	
9	Kinh phí thực hiện chế độ một cửa theo NQ 15	22.400	
10	KP huấn luyện dân quân tự vệ	62.790	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	GHI CHÚ
II	Bảo vệ Môi trường theo nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu	100.000	
III	Dự phòng ngân sách	10.000	
B	Chỉ bổ sung có mục tiêu	0	

Ghi chú:

- Kinh phí tự chi đã bao gồm: Lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương đối với cán bộ, công chức cấp xã; chi phụ cấp và chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, cấp thôn, bản, tổ dân phố, Kinh phí nâng lương thường xuyên của cán bộ, công chức. Trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ; Chi phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã; Kinh phí chi trả phụ cấp thâm niên, đặc thù theo Nghị định số 72/2020 ngày 30/6/2020. Các khoản chi hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách; Kinh phí hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng cấp xã theo Thông tư số 96/2008/TT-BTC ngày 27/10/2008 của Bộ Tài chính; Kinh phí hỗ trợ hội đồng giáo dục pháp luật cấp xã, kinh phí hòa giải Phổ biến giáo dục pháp luật theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 19/01/2015 của UBND tỉnh Lai Châu; Kinh phí thực hiện quy chế dân chủ; Kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị Quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016, Nghị Quyết số 73/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Kinh phí đảm bảo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện tiêu chuẩn ISO; Kinh phí tổ chức các đại hội theo nhiệm kỳ; Hỗ trợ kinh phí tái hòa nhập cộng đồng; Các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên; và các khoản chi khác theo quy định của Pháp luật. Kinh phí hoạt động An ninh - Quốc phòng.

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****XÃ GIANG MA**

(Kèm theo Quyết định số: **5945** /QĐ-UBND ngày **20** /12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

A. BIỂU THU NGÂN SÁCH**DVT: 1.000 đồng.**

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2022	Ghi chú
	TỔNG THU NGÂN SÁCH	4.567.061	
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG	12.000	
B	THU TRỢ CẤP	4.555.061	
1	Bổ sung cân đối	4.555.061	
2	Bổ sung có mục tiêu		

B. BIỂU CHI (XÃ GIANG MA)*DVT: 1.000đ*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	GHI CHÚ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	4.567.061	
A	Chi cân đối ngân sách	4.567.061	
I	Kinh Phí Tự chủ	3.932.814	
	<i>Trong đó:</i>		
1	KP thực hiện ND 76/2019/ND-CP	362.070	
2	KP chi hỗ trợ hoạt động của chi hội ở thôn, bản ĐBKK	35.000	
3	Kinh phí hỗ trợ tổ dân vận theo TB 1268-TB/TU	3.000	
4	KP trang bị tủ sách PL	2.000	
5	KP ban Thanh tra nhân dân - giám sát đầu tư cộng đồng	5.000	
6	Hỗ trợ kinh phí hoạt động tổ hòa giải theo QĐ số 01/2015/QĐ-UBND	12.800	
7	Khoản KP hoạt động của các tổ chức chính trị - XH	22.000	
8	Hỗ trợ kinh phí mức bồi dưỡng ở thôn bản, tổ dân phố	117.000	
9	Kinh phí hỗ trợ công tác kiểm soát thủ tục hành chính	7.920	
	<i>- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên</i>	<i>48.000</i>	
II	Kinh phí không tự chủ	624.247	
1	KP chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND	6.900	
2	Phụ cấp cấp uỷ (QĐ169)	59.004	
3	Chi TH QĐ 99(h.động của các cơ sở đảng đã bao gồm kinh phí đại hội chi bộ trực thuộc)	218.693	
4	KP quản lý, tổ chức họp xét đối tượng mức độ khuyết tật	2.000	
5	KP thực hiện ND 20/2021/ND-CP	10.000	
6	KP BCD công tác tôn giáo	25.000	
7	Kinh phí thực hiện đề án 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả chất lượng công tác tư tưởng đảng bộ tỉnh	16.000	
	<i>- Hỗ trợ đội hoạt động văn nghệ thôn, bản</i>	<i>16.000</i>	
8	Kinh phí duy tu bảo dưỡng sự nghiệp giao thông	25.000	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	GHI CHÚ
9	Kinh phí hỗ trợ UBMT tổ quốc cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư	71.000	
10	Kinh phí thực hiện chế độ một cửa theo NQ 15	22.400	
11	KP huấn luyện dân quân tự vệ	68.250	
12	Bảo vệ Môi trường theo nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu	100.000	
III	Dự phòng ngân sách	10.000	
B	Chi bổ sung có mục tiêu	0	

Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ đã bao gồm: Lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương đối với cán bộ, công chức cấp xã; chi phụ cấp và chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, cấp thôn, bản, tổ dân phố, Kinh phí nâng lương thường xuyên của cán bộ, công chức. Trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ; Chi phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã; Kinh phí chi trả phụ cấp thâm niên, đặc thù theo Nghị định số 72/2020 ngày 30/6/2020. Các khoản chi hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách; Kinh phí hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng cấp xã theo Thông tư số 96/2008/TT-BTC ngày 27/10/2008 của Bộ Tài chính; Kinh phí hỗ trợ hội đồng giáo dục pháp luật cấp xã, kinh phí hòa giải Phổ biến giáo dục pháp luật theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 19/01/2015 của UBND tỉnh Lai Châu; Kinh phí thực hiện quy chế dân chủ; Kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị Quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016, Nghị Quyết số 73/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Kinh phí đảm bảo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện tiêu chuẩn ISO; Kinh phí tổ chức các đại hội theo nhiệm kỳ; Hỗ trợ kinh phí tái hòa nhập cộng đồng; Các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên; và các khoản chi khác theo quy định của Pháp luật. Kinh phí hoạt động An ninh - Quốc phòng.



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

XÃ TẢ LÈNG

(Kèm theo Quyết định số: **8945** /QĐ-UBND ngày **20** /12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

A. BIỂU THU NGÂN SÁCH

ĐVT: 1.000 đồng.

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2022	Ghi chú
	TỔNG THU NGÂN SÁCH	4.743.407	
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG	12.000	
B	THU TRỢ CẤP	4.731.407	
1	Bổ sung cân đối	4.731.407	
2	Bổ sung có mục tiêu		

B. BIỂU CHI (XÃ TẢ LÈNG)

ĐVT: 1.000đ

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	GHI CHÚ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	4.743.407	
A	Chi cân đối ngân sách	4.743.407	
I	Kinh Phí Tự chủ	3.963.627	
	<i>Trong đó:</i>		
1	KP thực hiện ND 76/2019/NĐ-CP	316.297	
2	KP chi hỗ trợ hoạt động của chi hội ở thôn, bản ĐBKK	54.000	
3	Kinh phí hỗ trợ tổ dân vận theo TB 1268-TB/TU	3.000	
4	KP trang bị tủ sách PL	2.000	
5	KP ban Thanh tra nhân dân - giám sát đầu tư cộng đồng	5.000	
6	Hỗ trợ kinh phí hoạt động tổ hòa giải theo QĐ số 01/2015/QĐ-UBND	12.800	
7	Khoản KP hoạt động của các tổ chức chính trị - XH	22.000	
8	Hỗ trợ kinh phí mức bồi dưỡng ở thôn bản, tổ dân phố	117.000	
9	Kinh phí hỗ trợ công tác kiểm soát thủ tục hành chính	7.920	
	<i>- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên</i>	<i>48.000</i>	
II	Kinh phí không tự chủ	769.780	
1	KP chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND	11.750	
2	Phụ cấp cấp uỷ (QĐ169)	75.096	
3	Chi TH QĐ 99(h.động của các cơ sở đảng đã bao gồm kinh phí đại hội chi bộ trực thuộc)	246.284	
4	KP quản lý, tổ chức họp xét đối tượng mức độ khuyết tật	2.000	
5	KP thực hiện ND 20/2021/NĐ-CP	10.000	
6	KP BCD công tác tôn giáo	30.000	
7	Kinh phí thực hiện đề án 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả chất lượng công tác tư tưởng đảng bộ tỉnh	16.000	
	<i>- Hỗ trợ đội hoạt động văn nghệ thôn, bản</i>	<i>16.000</i>	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	GHI CHÚ
8	Kinh phí duy trì bảo dưỡng sự nghiệp giao thông	116.000	
9	Kinh phí hỗ trợ UBMT tổ quốc cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư	72.000	
10	Kinh phí thực hiện chế độ một cửa theo NQ 15	22.400	
11	KP huấn luyện dân quân tự vệ	68.250	
12	Bảo vệ Môi trường theo nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu	100.000	
III	Dự phòng ngân sách	10.000	
B	Chi bổ sung có mục tiêu	0	

Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ đã bao gồm: Lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương đối với cán bộ, công chức cấp xã; chi phụ cấp và chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, cấp thôn, bản, tổ dân phố, Kinh phí nâng lương thường xuyên của cán bộ, công chức. Trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ; Chi phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã; Kinh phí chi trả phụ cấp thâm niên, đặc thù theo Nghị định số 72/2020 ngày 30/6/2020. Các khoản chi hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách; Kinh phí hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng cấp xã theo Thông tư số 96/2008/TT-BTC ngày 27/10/2008 của Bộ Tài chính; Kinh phí hỗ trợ hội đồng giáo dục pháp luật cấp xã, kinh phí hòa giải Phổ biến giáo dục pháp luật theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 19/01/2015 của UBND tỉnh Lai Châu; Kinh phí thực hiện quy chế dân chủ; Kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị Quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016, Nghị Quyết số 73/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Kinh phí đảm bảo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện tiêu chuẩn ISO; Kinh phí tổ chức các đại hội theo nhiệm kỳ; Hỗ trợ kinh phí tái hòa nhập cộng đồng; Các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên; và các khoản chi khác theo quy định của Pháp luật. Kinh phí hoạt động An ninh - Quốc phòng.

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****XÃ HỒ THẦU**

(Kèm theo Quyết định số **399-5** /QĐ-UBND ngày **20** /12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

A. BIỂU THU NGÂN SÁCH**ĐVT: 1.000 đồng.**

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2022	Ghi chú
	TỔNG THU NGÂN SÁCH	4.439.821	
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG	12.000	
B	THU TRỢ CẤP	4.427.821	
1	Bổ sung cân đối	4.427.821	
2	Bổ sung có mục tiêu		

B. BIỂU CHI (XÃ HỘ THÀU)

ĐVT: 1.000đ

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	GHI CHÚ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	4.439.821	
A	Chi cân đối ngân sách	4.439.821	
I	Kinh Phí Tự chủ	3.966.643	
	<i>Trong đó:</i>		
1	KP thực hiện ND 76/2019/ND-CP	595.404	
2	KP chi hỗ trợ hoạt động của chi hội ở thôn, bản ĐBKK	24.000	
3	Kinh phí hỗ trợ tổ dân vận theo TB 1268-TB/TU	3.000	
4	KP ban Thanh tra nhân dân - giám sát đầu tư cộng đồng	5.000	
5	Hỗ trợ kinh phí hoạt động tổ hòa giải theo QĐ số 01/2015/QĐ-UBND	11.600	
6	Khoản KP hoạt động của các tổ chức chính trị - XH	22.000	
7	Hỗ trợ kinh phí mức bồi dưỡng ở thôn bản, tổ dân phố	104.000	
8	Kinh phí hỗ trợ công tác kiểm soát thủ tục hành chính	7.920	
	<i>- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên</i>	<i>48.000</i>	
II	Kinh phí không tự chủ	463.178	
1	KP chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND	4.800	
2	Phụ cấp cấp uỷ (QĐ169)	59.004	
3	Chi TH QĐ 99(h.động của các cơ sở đảng đã bao gồm kinh phí đại hội chi bộ trực thuộc)	100.454	
4	KP quản lý, tổ chức họp xét đối tượng mức độ khuyết tật	2.000	
5	KP thực hiện ND 20/2021/ND-CP	10.000	
6	Kinh phí thực hiện đề án 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả chất lượng công tác tư tưởng đảng bộ tỉnh	16.000	
	<i>- Hỗ trợ đội hoạt động văn nghệ thôn, bản</i>	<i>16.000</i>	
7	Kinh phí duy tu bảo dưỡng sự nghiệp giao thông	25.000	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	GHI CHÚ
8	Kinh phí hỗ trợ UBMT to quốc cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư	58.000	
9	Kinh phí thực hiện chế độ một cửa theo NQ 15	22.400	
10	KP huấn luyện dân quân tự vệ	65.520	
11	Bảo vệ Môi trường theo nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu	100.000	
III	Dự phòng ngân sách	10.000	
B	Chỉ bổ sung có mục tiêu	0	

Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ đã bao gồm: Lương và các khoản cố tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương đối với cán bộ, công chức cấp xã; chi phụ cấp và chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, cấp thôn, bản, tổ dân phố, Kinh phí năng lương thường xuyên của cán bộ, công chức. Trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ; Chi phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã; Kinh phí chi trả phụ cấp thâm niên, đặc thù theo Nghị định số 72/2020 ngày 30/6/2020. Các khoản chi hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách; Kinh phí hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng cấp xã theo Thông tư số 96/2008/TT-BTC ngày 27/10/2008 của Bộ Tài chính; Kinh phí hỗ trợ hội đồng giáo dục pháp luật cấp xã, kinh phí hòa giải Phổ biến giáo dục pháp luật theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 19/01/2015 của UBND tỉnh Lai Châu; Kinh phí thực hiện quy chế dân chủ; Kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị Quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016, Nghị Quyết số 73/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Kinh phí đảm bảo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện tiêu chuẩn ISO; Kinh phí tổ chức các đại hội theo nhiệm kỳ; Hỗ trợ kinh phí tái hòa nhập cộng đồng; Các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên; và các khoản chi khác theo quy định của Pháp luật. Kinh phí hoạt động An ninh - Quốc phòng.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022**XÃ BẢN HON**

(Kèm theo Quyết định số: **3945** /QĐ-UBND ngày **20** /12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

A. BIỂU THU NGÂN SÁCH**ĐVT: 1.000 đồng.**

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2022	Ghi chú
	TỔNG THU NGÂN SÁCH	4.076.462	
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG	12.000	
B	THU TRỢ CẤP	4.064.462	
1	Bổ sung cân đối	4.064.462	
2	Bổ sung có mục tiêu		

B. BIỂU CHI (XÃ BẢN HON)

ĐVT: 1.000đ

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	GHI CHÚ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	4.076.462	
A	Chi cân đối ngân sách	4.076.462	
I	Kinh Phí Tự chủ	3.530.264	
	<i>Trong đó:</i>		
1	KP chi hỗ trợ hoạt động của chi hội ở thôn, bản ĐBKK	23.000	
2	Kinh phí hỗ trợ tổ dân vận theo TB 1268-TB/TU	3.000	
3	KP ban Thanh tra nhân dân - giám sát đầu tư cộng đồng	5.000	
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động tổ hòa giải theo QĐ số 01/2015/QĐ-UBND	11.600	
5	Khoản KP hoạt động của các tổ chức chính trị - XH	22.000	
6	Hỗ trợ kinh phí mức bồi dưỡng ở thôn bản, tổ dân phố	104.000	
7	Kinh phí hỗ trợ công tác kiểm soát thủ tục hành chính	7.920	
	<i>- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên</i>	<i>48.000</i>	
II	Kinh phí không tự chủ	536.198	
1	KP chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND	10.000	
2	Phụ cấp cấp uỷ (QĐ169)	80.460	
3	Chi TH QĐ 99(h.động của các cơ sở đảng đã bao gồm kinh phí đại hội chi bộ trực thuộc)	131.318	
4	KP quản lý, tổ chức hợp xét đối tượng mức độ khuyết tật	2.000	
5	KP thực hiện NĐ 20/2021/NĐ-CP	10.000	
6	KP BCD công tác tôn giáo	25.000	
7	Kinh phí thực hiện đề án 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả chất lượng công tác tư tưởng đảng bộ tỉnh	16.000	
	<i>- Hỗ trợ đội hoạt động văn nghệ thôn, bản</i>	<i>16.000</i>	
8	Kinh phí duy tu bảo dưỡng sự nghiệp giao thông	17.000	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	GHI CHÚ
9	Kinh phí hỗ trợ UBMT tổ quốc cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư	56.500	
10	Kinh phí thực hiện chế độ một cửa theo NQ 15	22.400	
11	KP huấn luyện dân quân tự vệ	65.520	
12	Bảo vệ Môi trường theo nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu	100.000	
III	Dự phòng ngân sách	10.000	
B	Chi bổ sung có mục tiêu	0	

Ghi chú:

- Kinh phí tự chi đã bao gồm: Lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương đối với cán bộ, công chức cấp xã; chi phụ cấp và chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, cấp thôn, bản, tổ dân phố, Kinh phí năng lương thường xuyên của cán bộ, công chức. Trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ; Chi phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã; Kinh phí chi trả phụ cấp thâm niên, đặc thù theo Nghị định số 72/2020 ngày 30/6/2020. Các khoản chi hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách; Kinh phí hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng cấp xã theo Thông tư số 96/2008/TT-BTC ngày 27/10/2008 của Bộ Tài chính; Kinh phí hỗ trợ hội đồng giáo dục pháp luật cấp xã, kinh phí hòa giải Phổ biến giáo dục pháp luật theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 19/01/2015 của UBND tỉnh Lai Châu; Kinh phí thực hiện quy chế dân chủ; Kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị Quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016, Nghị Quyết số 73/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Kinh phí đảm bảo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện tiêu chuẩn ISO; Kinh phí tổ chức các đại hội theo nhiệm kỳ; Hỗ trợ kinh phí tái hòa nhập cộng đồng; Các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên; và các khoản chi khác theo quy định của Pháp luật. Kinh phí hoạt động An ninh - Quốc phòng.

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****XÃ BÌNH LƯ**

(Kèm theo Quyết định số **394/5** /QĐ-UBND ngày **20** /12/2021 của UBND huyện Tam Dương)

A. BIỂU THU NGÂN SÁCH**ĐVT: 1.000 đồng.**

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2022	Ghi chú
	TỔNG THU NGÂN SÁCH	4.934.853	
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG	25.000	
B	THU TRỢ CẤP	4.909.853	
1	Bổ sung cân đối	4.909.853	
2	Bổ sung có mục tiêu		

B. BIỂU CHI (XÃ BÌNH LŨ)

ĐVT: 1.000đ

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	GHI CHÚ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	4.934.853	
A	Chi cân đối ngân sách	4.934.853	
I	Kinh Phí Tự chủ	4.287.803	
	<i>Trong đó:</i>		
1	KP thực hiện ND 76/2019/ND-CP		
2	KP chi hỗ trợ hoạt động của chi hội ở thôn, bản ĐBKK	33.500	
3	Kinh phí hỗ trợ tổ dân vận theo TB 1268-TB/TU	3.000	
4	KP trang bị tủ sách PL		
5	KP ban Thanh tra nhân dân - giám sát đầu tư cộng đồng	5.000	
6	Hỗ trợ kinh phí hoạt động tổ hòa giải theo QĐ số 01/2015/QĐ-UBND	20.000	
7	Khoản KP hoạt động của các tổ chức chính trị - XH	22.000	
8	Hỗ trợ kinh phí mức bồi dưỡng ở thôn bản, tổ dân phố	195.000	
9	Kinh phí hỗ trợ công tác kiểm soát thủ tục hành chính	7.920	
	<i>- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên</i>	<i>48.000</i>	
II	Kinh phí không tự chủ	637.050	
1	KP chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND	20.450	
2	Phụ cấp cấp uỷ (QĐ169)	75.096	
3	Chi TH QĐ 99(h.động của các cơ sở đảng đã bao gồm kinh phí đại hội chi bộ trực thuộc)	146.974	
4	KP quản lý, tổ chức họp xét đối tượng mức độ khuyết tật	2.000	
5	KP thực hiện ND 20/2021/ND-CP	10.000	
6	KP BCD công tác tôn giáo	10.000	
7	Kinh phí thực hiện đề án 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả chất lượng công tác tư tưởng đảng bộ tỉnh	28.000	
	<i>- Hỗ trợ đội hoạt động văn nghệ thôn, bản</i>	<i>28.000</i>	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	GHI CHÚ
8	Kinh phí duy tu bảo dưỡng sự nghiệp giao thông	51.000	
9	Kinh phí hỗ trợ UBND tổ quốc cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư	86.500	
10	Kinh phí thực hiện chế độ một cửa theo NQ 15	22.400	
11	KP huấn luyện dân quân tự vệ	84.630	
12	KP hỗ trợ luân chuyển cán bộ		
13	Bảo vệ Môi trường theo nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu	100.000	
III	Dự phòng ngân sách	10.000	
B	Chi bổ sung có mục tiêu	0	

Ghi chú:

- Kinh phí tự chi đã bao gồm: Lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương đối với cán bộ, công chức cấp xã; chi phụ cấp và chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, cấp thôn, bản, tổ dân phố, Kinh phí năng lương thường xuyên của cán bộ, công chức. Trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ; Chi phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã; Kinh phí chi trả phụ cấp thâm niên, đặc thù theo Nghị định số 72/2020 ngày 30/6/2020. Các khoản chi hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách; Kinh phí hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng cấp xã theo Thông tư số 96/2008/TT-BTC ngày 27/10/2008 của Bộ Tài chính; Kinh phí hỗ trợ hội đồng giáo dục pháp luật cấp xã, kinh phí hòa giải Phổ biến giáo dục pháp luật theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 19/01/2015 của UBND tỉnh Lai Châu; Kinh phí thực hiện quy chế dân chủ; Kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị Quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016, Nghị Quyết số 73/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Kinh phí đảm bảo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện tiêu chuẩn ISO; Kinh phí tổ chức các đại hội theo nhiệm kỳ; Hỗ trợ kinh phí tái hòa nhập cộng đồng; Các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên; và các khoản chi khác theo quy định của Pháp luật. Kinh phí hoạt động An ninh - Quốc phòng.



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

XÃ NÀ TẮM

(Kèm theo Quyết định số **3945**/QĐ-UBND ngày **20** /12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

A. BIỂU THU NGÂN SÁCH

DVT: 1.000 đồng.

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2022	Ghi chú
	TỔNG THU NGÂN SÁCH	4.558.456	
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG	9.000	
B	THU TRỢ CẤP	4.549.456	
1	Bổ sung cân đối	4.549.456	
2	Bổ sung có mục tiêu		

B. BIỂU CHI (Xã Nà Tầm)

DVT: 1.000đ

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	GHI CHÚ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	4.558.456	
A	Chi cân đối ngân sách	4.558.456	
I	Kinh Phí Tự chủ	3.829.680	
	<i>Trong đó:</i>		
1	KP thực hiện NĐ 76/2019/NĐ-CP	343.260	
2	KP chi hỗ trợ hoạt động của chi hội ở thôn, bản ĐBK	48.000	
3	Kinh phí hỗ trợ tổ dân vận theo TB 1268-TB/TU	4.000	
4	KP trang bị tù sách PL	2.000	
5	KP ban Thanh tra nhân dân - giám sát đầu tư cộng đồng	5.000	
6	Hỗ trợ kinh phí hoạt động tổ hòa giải theo QĐ số 01/2015/QĐ-UBND	11.600	
7	Khoán KP hoạt động của các tổ chức chính trị - XH	22.000	
8	Hỗ trợ kinh phí mức bồi dưỡng ở thôn bản, tổ dân phố	104.000	
9	Kinh phí hỗ trợ công tác kiểm soát thủ tục hành chính	7.920	
	<i>- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên</i>	<i>48.000</i>	
II	Kinh phí không tự chủ	718.776	
1	KP chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND	8.450	
2	Phụ cấp cấp uỷ (QĐ169)	80.460	
3	Chi TH QĐ 99(h.động của các cơ sở đảng đã bao gồm kinh phí đại hội chi bộ trực thuộc)	256.446	
4	KP quản lý, tổ chức họp xét đối tượng mức độ khuyết tật	2.000	
5	KP thực hiện NĐ 20/2021/NĐ-CP	10.000	
6	Kinh phí thực hiện đề án 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả chất lượng công tác tư tưởng đảng bộ tỉnh	14.000	
	<i>- Hỗ trợ đội hoạt động văn nghệ thôn, bản</i>	<i>14.000</i>	
7	Kinh phí duy tu bảo dưỡng sự nghiệp giao thông	93.000	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	GHI CHÚ
8	Kinh phí hỗ trợ UBMT tổ quốc cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư	66.500	
9	Kinh phí thực hiện chế độ một cửa theo NQ 15	22.400	
10	KP huấn luyện dân quân tự vệ	65.520	
11	Bảo vệ Môi trường theo nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu	100.000	
III	Dự phòng ngân sách	10.000	
B	Chi bổ sung có mục tiêu	0	

Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ đã bao gồm: Lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương đối với cán bộ, công chức cấp xã; chi phụ cấp và chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, cấp thôn, bản, tổ dân phố, Kinh phí nâng lương thường xuyên của cán bộ, công chức. Trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ; Chi phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã; Kinh phí chi trả phụ cấp thâm niên, đặc thù theo Nghị định số 72/2020 ngày 30/6/2020. Các khoản chi hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách; Kinh phí hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng cấp xã theo Thông tư số 96/2008/TT-BTC ngày 27/10/2008 của Bộ Tài chính; Kinh phí hỗ trợ hội đồng giáo dục pháp luật cấp xã, kinh phí hòa giải Phổ biến giáo dục pháp luật theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 19/01/2015 của UBND tỉnh Lai Châu; Kinh phí thực hiện quy chế dân chủ; Kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị Quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016, Nghị Quyết số 73/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Kinh phí đảm bảo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện tiêu chuẩn ISO; Kinh phí tổ chức các đại hội theo nhiệm kỳ; Hỗ trợ kinh phí tái hòa nhập cộng đồng; Các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên; và các khoản chi khác theo quy định của Pháp luật. Kinh phí hoạt động An ninh - Quốc phòng.



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

THỊ TRẤN TAM ĐƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số **3945** /QĐ-UBND ngày **20** /12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

A. BIỂU THU NGÂN SÁCH

ĐVT: 1.000 đồng.

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2022	Ghi chú
	TỔNG THU NGÂN SÁCH	4.603.573	
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG	140.000	
B	THU TRỢ CẤP	4.463.573	
1	Bổ sung cân đối	4.463.573	
2	Bổ sung có mục tiêu		

B. BIỂU CHI (THI TRẦN)

ĐVT: 1.000đ

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	GHI CHÚ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	4.603.573	
A	Chi cân đối ngân sách	4.603.573	
I	Kinh Phí Tự chủ	3.996.047	
	<i>Trong đó:</i>		
1	KP chi hỗ trợ hoạt động của chi hội ở thôn, bản ĐBKK	6.000	
2	Kinh phí hỗ trợ tổ dân vận theo TB 1268-TB/TU	3.000	
3	KP ban Thanh tra nhân dân - giám sát đầu tư cộng đồng	5.000	
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động tổ hòa giải theo QĐ số 01/2015/QĐ-UBND	17.600	
5	Khoản KP hoạt động của các tổ chức chính trị - XH	22.000	
6	Hỗ trợ kinh phí mức bồi dưỡng ở thôn bản, tổ dân phố	169.000	
7	Kinh phí hỗ trợ công tác kiểm soát thủ tục hành chính	7.920	
	<i>- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên</i>	<i>48.000</i>	
II	Kinh phí không tự chủ	597.526	
1	KP chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND	21.200	
2	Phụ cấp cấp uỷ (QĐ169)	75.096	
3	Chi TH QĐ 99(h.động của các cơ sở đảng đã bao gồm kinh phí đại hội chi bộ trực thuộc)	158.160	
4	KP quản lý, tổ chức họp xét đối tượng mức độ khuyết tật	2.000	
5	KP thực hiện NĐ 20/2021/NĐ-CP	10.000	
6	KP BCĐ công tác tôn giáo	25.000	
7	Kinh phí thực hiện đề án 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả chất lượng công tác tư tưởng đảng bộ tỉnh	26.000	
	<i>- Hỗ trợ đội hoạt động văn nghệ thôn, bản</i>	<i>26.000</i>	
8	Kinh phí hỗ trợ UBMT tổ quốc cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư	78.500	
9	Kinh phí thực hiện chế độ một cửa theo NQ 15	22.400	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	GHI CHÚ
10	KP huấn luyện dân quân tự vệ	79.170	
11	Bảo vệ Môi trường theo nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu	100.000	
	Dự phòng ngân sách	10.000	
B	Chi bổ sung có mục tiêu	0	

Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ đã bao gồm: Lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương đối với cán bộ, công chức cấp xã; chi phụ cấp và chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, cấp thôn, bản, tổ dân phố, Kinh phí nâng lương thường xuyên của cán bộ, công chức. Trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ; Chi phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã; Kinh phí chi trả phụ cấp thâm niên, đặc thù theo Nghị định số 72/2020 ngày 30/6/2020. Các khoản chi hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách; Kinh phí hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng cấp xã theo Thông tư số 96/2008/TT-BTC ngày 27/10/2008 của Bộ Tài chính; Kinh phí hỗ trợ hội đồng giáo dục pháp luật cấp xã, kinh phí hòa giải Phổ biến giáo dục pháp luật theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 19/01/2015 của UBND tỉnh Lai Châu; Kinh phí thực hiện quy chế dân chủ; Kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị Quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016, Nghị Quyết số 73/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Kinh phí đảm bảo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện tiêu chuẩn ISO; Kinh phí tổ chức các đại hội theo nhiệm kỳ; Hỗ trợ kinh phí tái hòa nhập cộng đồng; Các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên; và các khoản chi khác theo quy định của Pháp luật. Kinh phí hoạt động An ninh - Quốc phòng. Riêng xã Bình Lát hỗ trợ 70 triệu đồng để tổ chức lễ hội Động Tiên Sơn.



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

XÃ BẢN BÒ

(Kèm theo Quyết định số **3945** /QĐ-UBND ngày **20** /12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

A. BIỂU THU NGÂN SÁCH

DVT: 1.000 đồng.

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2022	Ghi chú
	TỔNG THU NGÂN SÁCH	4.875.356	
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG	16.000	
B	THU TRỢ CẤP	4.859.356	
1	Bổ sung cân đối	4.859.356	
2	Bổ sung có mục tiêu		

B. BIỂU CHI (Xã Bản Bo)

ĐVT: 1.000đ

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	GHI CHÚ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	4.875.356	
A	Chi cân đối ngân sách	4.875.356	
I	Kinh Phí Tự chủ	4.119.102	
	<i>Trong đó:</i>		
1	KP chi hỗ trợ hoạt động của chi hội ở thôn, bản ĐBKK	63.500	
2	Kinh phí hỗ trợ tổ dân vận theo TB 1268-TB/TU	3.000	
3	KP ban Thanh tra nhân dân - giám sát đầu tư cộng đồng	5.000	
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động tổ hòa giải theo QĐ số 01/2015/QĐ-UBND	17.600	
5	Khoản KP hoạt động của các tổ chức chính trị - XH	22.000	
6	Hỗ trợ kinh phí mức bồi dưỡng ở thôn bản, tổ dân phố	169.000	
7	Kinh phí hỗ trợ công tác kiểm soát thủ tục hành chính	7.920	
	<i>- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên</i>	<i>48.000</i>	
II	Kinh phí không tự chủ	746.254	
1	KP chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND	13.850	
2	Phụ cấp cấp uỷ (QĐ169)	75.096	
3	Chi TH QĐ 99(h.động của các cơ sở đảng đã bao gồm kinh phí đại hội chi bộ trực thuộc)	137.738	
4	KP quản lý, tổ chức họp xét đối tượng mức độ khuyết tật	2.000	
5	KP thực hiện ND 20/2021/ND-CP	10.000	
6	KP BCD công tác tôn giáo	25.000	
7	Kinh phí thực hiện đề án 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả chất lượng công tác tư tưởng đảng bộ tỉnh	24.000	
	<i>- Hỗ trợ đội hoạt động văn nghệ thôn, bản</i>	<i>24.000</i>	
8	Kinh phí duy tu bảo dưỡng sự nghiệp giao thông	173.000	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	GHI CHÚ
9	Kinh phí hỗ trợ UBMT tổ quốc cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư	84.000	
10	Kinh phí thực hiện chế độ một cửa theo NQ 15	22.400	
11	KP huấn luyện dân quân tự vệ	79.170	
12	Bảo vệ Môi trường theo nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu	100.000	
III	Dự phòng ngân sách	10.000	
B	Chi bổ sung có mục tiêu	0	

Ghi chú:

- Kinh phí tự chi đã bao gồm: Lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương đối với cán bộ, công chức cấp xã; chi phụ cấp và chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, cấp thôn, bản, tổ dân phố, Kinh phí nâng lương thường xuyên của cán bộ, công chức. Trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ; Chi phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã; Kinh phí chi trả phụ cấp thâm niên, đặc thù theo Nghị định số 72/2020 ngày 30/6/2020. Các khoản chi hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách; Kinh phí hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng cấp xã theo Thông tư số 96/2008/TT-BTC ngày 27/10/2008 của Bộ Tài chính; Kinh phí hỗ trợ hội đồng giáo dục pháp luật cấp xã, kinh phí hòa giải Phổ biến giáo dục pháp luật theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 19/01/2015 của UBND tỉnh Lai Châu; Kinh phí thực hiện quy chế dân chủ; Kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị Quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016, Nghị Quyết số 73/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Kinh phí đảm bảo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện tiêu chuẩn ISO; Kinh phí tổ chức các đại hội theo nhiệm kỳ; Hỗ trợ kinh phí tái hòa nhập cộng đồng; Các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên; và các khoản chi khác theo quy định của Pháp luật. Kinh phí hoạt động An ninh - Quốc phòng.



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

XÃ NÙNG NÀNG

(Kèm theo Quyết định số **3945** QĐ-UBND ngày **20** /12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

A. BIỂU THU NGÂN SÁCH

ĐVT: 1.000 đồng.

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2022	Ghi chú
	TỔNG THU NGÂN SÁCH	4.124.095	
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG	11.000	
B	THU TRỢ CẤP	4.113.095	
1	Bổ sung cân đối	4.113.095	
2	Bổ sung có mục tiêu		

B. BIỂU CHI (XẢ NỪNG NÀNG)

ĐVT: 1.000đ

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	GHI CHÚ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	4.124.095	
A	Chi cân đối ngân sách	4.124.095	
I	Kinh Phí Tự chủ	3.552.255	
	<i>Trong đó:</i>		
1	KP thực hiện ND 76/2019/ND-CP	236.163	
2	KP chi hỗ trợ hoạt động của chi hội ở thôn, bản ĐBKK	28.000	
3	Kinh phí hỗ trợ tổ dân vận theo TB 1268-TB/TU	4.000	
4	KP trang bị tủ sách PL		
5	KP ban Thanh tra nhân dân - giám sát đầu tư cộng đồng	5.000	
6	Hỗ trợ kinh phí hoạt động tổ hòa giải theo QĐ số 01/2015/QĐ-UBND	10.400	
7	Khoản KP hoạt động của các tổ chức chính trị - XH	22.000	
8	Hỗ trợ kinh phí mức bồi dưỡng ở thôn bản, tổ dân phố	91.000	
9	Kinh phí hỗ trợ công tác kiểm soát thủ tục hành chính	7.920	
	<i>- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên</i>	<i>48.000</i>	
II	Kinh phí không tự chủ	561.840	
1	KP chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND	6.500	
2	Phụ cấp cấp uỷ (QĐ169)	69.732	
3	Chi TH QĐ 99(h.động của các cơ sở đảng đã bao gồm kinh phí đại hội chi bộ trực thuộc)	112.918	
4	KP quản lý, tổ chức họp xét đối tượng mức độ khuyết tật	2.000	
5	KP thực hiện ND 20/2021/ND-CP	10.000	
6	KP BCĐ công tác tôn giáo	20.000	
7	Kinh phí thực hiện đề án 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả chất lượng công tác tư tưởng đảng bộ tỉnh	14.000	
	<i>- Hỗ trợ đội hoạt động văn nghệ thôn, bản</i>	<i>14.000</i>	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	GHI CHÚ
8	Kinh phí duy tu bảo dưỡng sự nghiệp giao thông	87.000	
9	Kinh phí hỗ trợ UBMT tổ quốc cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư	54.500	
10	Kinh phí thực hiện chế độ một cửa theo NQ 15	22.400	
11	KP huấn luyện dân quân tự vệ	62.790	
12	Bảo vệ Môi trường theo nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu	100.000	
III	Dự phòng ngân sách	10.000	
B	Chi bổ sung có mục tiêu	0	

Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ đã bao gồm: Lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương đối với cán bộ, công chức cấp xã; chi phụ cấp và chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, cấp thôn, bản, tổ dân phố; Kinh phí năng lương thường xuyên của cán bộ, công chức. Trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ; Chi phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã; Kinh phí chi trả phụ cấp thâm niên, đặc thù theo Nghị định số 72/2020 ngày 30/6/2020. Các khoản chi hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách; Kinh phí hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng cấp xã theo Thông tư số 96/2008/TT-BTC ngày 27/10/2008 của Bộ Tài chính; Kinh phí hỗ trợ hội đồng giáo dục pháp luật cấp xã, kinh phí hòa giải Phổ biến giáo dục pháp luật theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 19/01/2015 của UBND tỉnh Lai Châu; Kinh phí thực hiện quy chế dân chủ; Kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị Quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016, Nghị Quyết số 73/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Kinh phí đảm bảo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện tiêu chuẩn ISO; Kinh phí tổ chức các đại hội theo nhiệm kỳ; Hỗ trợ kinh phí tái hòa nhập cộng đồng; Các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên; và các khoản chi khác theo quy định của Pháp luật. Kinh phí hoạt động An ninh - Quốc phòng. Riêng xã Bình Lạc hỗ trợ 70 triệu đồng để tổ chức lễ hội Động Tiên Sơn.



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

XÃ KHUN HÁ

(Kèm theo Quyết định số: 3945 /QĐ-UBND ngày 20 /12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

A. BIỂU THU NGÂN SÁCH

ĐVT: 1.000 đồng.

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2022	Ghi chú
	TỔNG THU NGÂN SÁCH	5.342.421	
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG	11.000	
B	THU TRỢ CẤP	5.331.421	
1	Bổ sung cân đối	5.331.421	
2	Bổ sung có mục tiêu		

B. BIỂU CHI (XÃ KHUYNH HÁ)

ĐVT: 1.000đ

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	GHI CHÚ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	5.342.421	
A	Chi cân đối ngân sách	5.342.421	
I	Kinh Phí Tự chủ	4.323.460	
	<i>Trong đó:</i>		
1	KP thực hiện NĐ 76/2019/NĐ-CP	381.506	
2	KP chi hỗ trợ hoạt động của chi hội ở thôn, bản ĐBKK	80.500	
3	Kinh phí hỗ trợ tổ dân vận theo TB 1268-TB/TU	4.000	
4	KP trang bị tủ sách PL		
5	KP ban Thanh tra nhân dân - giám sát đầu tư cộng đồng	5.000	
6	Hỗ trợ kinh phí hoạt động tổ hòa giải theo QĐ số 01/2015/QĐ-UBND	18.800	
7	Khoản KP hoạt động của các tổ chức chính trị - XH	22.000	
8	Hỗ trợ kinh phí mức bồi dưỡng ở thôn bản, tổ dân phố	182.000	
9	Kinh phí hỗ trợ công tác kiểm soát thủ tục hành chính	7.920	
	<i>- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên</i>	48.000	
II	Kinh phí không tự chủ	1.008.961	
1	KP chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND	10.050	
2	Phụ cấp cấp uỷ (QĐ169)	59.004	
3	Chi TH QĐ 99(h.động của các cơ sở đảng đã bao gồm kinh phí đại hội chi bộ trực thuộc)	274.607	
4	KP quản lý, tổ chức họp xét đối tượng mức độ khuyết tật	2.000	
5	KP thực hiện NĐ 20/2021/NĐ-CP	10.000	
6	KP BCĐ công tác tôn giáo	40.000	
7	Kinh phí thực hiện đề án 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả chất lượng công tác tư tưởng đảng bộ tỉnh	26.000	
	<i>- Hỗ trợ đội hoạt động văn nghệ thôn, bản</i>	26.000	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	GHI CHÚ
8	Kinh phí duy tu bảo dưỡng sự nghiệp giao thông	287.000	
9	Kinh phí hỗ trợ UBMT tổ quốc cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư	96.000	
10	Kinh phí thực hiện chế độ một cửa theo NQ 15	22.400	
11	KP huấn luyện dân quân tự vệ	81.900	
12	Bảo vệ Môi trường theo nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu	100.000	
III	Dự phòng ngân sách	10.000	
B	Chi bổ sung có mục tiêu	0	

Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ đã bao gồm: Lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương đối với cán bộ, công chức cấp xã; chi phụ cấp và chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, cấp thôn, bản, tổ dân phố, Kinh phí nâng lương thường xuyên của cán bộ, công chức. Trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ; Chi phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã; Kinh phí chi trả phụ cấp thâm niên, đặc thù theo Nghị định số 72/2020 ngày 30/6/2020. Các khoản chi hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách; Kinh phí hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng cấp xã theo Thông tư số 96/2008/TT-BTC ngày 27/10/2008 của Bộ Tài chính; Kinh phí hỗ trợ hội đồng giáo dục pháp luật cấp xã, kinh phí hòa giải Phổ biến giáo dục pháp luật theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 19/01/2015 của UBND tỉnh Lai Châu; Kinh phí thực hiện quy chế dân chủ; Kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị Quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016, Nghị Quyết số 73/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Kinh phí đảm bảo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện tiêu chuẩn ISO; Kinh phí tổ chức các đại hội theo nhiệm kỳ; Hỗ trợ kinh phí tái hòa nhập cộng đồng; Các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên; và các khoản chi khác theo quy định của Pháp luật. Kinh phí hoạt động An ninh - Quốc phòng, Riêng xã Bình Lư hỗ trợ 70 triệu đồng để tổ chức lễ hội Động Tiên Sơn.

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****XÃ BẢN GIANG**

(Kèm theo Quyết định số **3945** /QĐ-UBND ngày **20** /12/2021 của UBND huyện Tam Đường)

A. BIỂU THU NGÂN SÁCH**ĐVT: 1.000 đồng.**

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2022	Ghi chú
	TỔNG THU NGÂN SÁCH	4.009.204	
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG	12.000	
B	THU TRỢ CẤP	3.997.204	
1	Bổ sung cân đối	3.997.204	
2	Bổ sung có mục tiêu		

B. BIỂU CHI (Xã Dân Giang)

DVT: 1.000đ

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	GHI CHÚ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	4.009.204	
A	Chi cân đối ngân sách	4.009.204	
I	Kinh Phí Tự chủ	3.385.714	
	<i>Trong đó:</i>		
1	KP chi hỗ trợ hoạt động của chi hội ở thôn, bản ĐBKK	24.000	
2	Kinh phí hỗ trợ tổ dân vận theo TB 1268-TB/TU	3.000	
3	KP ban Thanh tra nhân dân - giám sát đầu tư cộng đồng	5.000	
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động tổ hòa giải theo QĐ số 01/2015/QĐ-UBND	10.400	
5	Khoản KP hoạt động của các tổ chức chính trị - XH	22.000	
6	Hỗ trợ kinh phí mức bồi dưỡng ở thôn bản, tổ dân phố	91.000	
7	Kinh phí hỗ trợ công tác kiểm soát thủ tục hành chính	7.920	
	<i>- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên</i>	48.000	
II	Kinh phí không tự chủ	613.490	
1	KP chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND	10.650	
2	Phụ cấp cấp uỷ (QĐ169)	59.004	
3	Chi TH QĐ 99(h.động của các cơ sở đảng đã bao gồm kinh phí đại hội chi bộ trực thuộc)	106.746	
4	KP quản lý, tổ chức họp xét đối tượng mức độ khuyết tật	2.000	
5	KP thực hiện NĐ 20/2021/NĐ-CP	10.000	
6	KP BCD công tác tôn giáo	25.000	
7	Kinh phí thực hiện đề án 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả chất lượng công tác tư tưởng đảng bộ tỉnh	14.000	
	<i>- Hỗ trợ đội hoạt động văn nghệ thôn, bản</i>	14.000	
8	Kinh phí duy tu bảo dưỡng sự nghiệp giao thông	126.000	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	GHI CHÚ
9	Kinh phí hỗ trợ UBMT tổ quốc cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư	54.500	
10	Kinh phí thực hiện chế độ một cửa theo NQ 15	22.400	
11	KP huấn luyện dân quân tự vệ	62.790	
12	KP hỗ trợ luân chuyển cán bộ	20.400	
13	Bảo vệ Môi trường theo nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu	100.000	
III	Dự phòng ngân sách	10.000	
B	Chi bổ sung có mục tiêu	0	

Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ đã bao gồm: Lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương đối với cán bộ, công chức cấp xã; chi phụ cấp và chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, cấp thôn, bản, tổ dân phố, Kinh phí nâng lương thường xuyên của cán bộ, công chức. Trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ; Chi phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã; Kinh phí chi trả phụ cấp thâm niên, đặc thù theo Nghị định số 72/2020 ngày 30/6/2020. Các khoản chi hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách; Kinh phí hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng cấp xã theo Thông tư số 96/2008/TT-BTC ngày 27/10/2008 của Bộ Tài chính; Kinh phí hỗ trợ hội đồng giáo dục pháp luật cấp xã, kinh phí hòa giải Phổ biến giáo dục pháp luật theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 19/01/2015 của UBND tỉnh Lai Châu; Kinh phí thực hiện quy chế dân chủ; Kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị Quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016, Nghị Quyết số 73/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Kinh phí đảm bảo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện tiêu chuẩn ISO; Kinh phí tổ chức các đại hội theo nhiệm kỳ; Hỗ trợ kinh phí tái hòa nhập cộng đồng; Các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên; và các khoản chi khác theo quy định của Pháp luật. Kinh phí hoạt động An ninh - Quốc phòng.

BIỂU CHI TIẾT**Giao kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022***(Kèm theo Quyết định số 3945/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện)***ĐVT: 1.000 đồng**

STT	Đơn vị	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022	Tổng kinh phí	Mã QHNS	Ghi chú
	Tổng cộng	2.212.000	2.212.000		
1	UBND xã Bình Lư	152.307	152.307	1050752	
2	UBND xã Bán Bò	106.574	106.574	1009454	
3	UBND xã Thèn Sin	103.483	103.483	1050810	
4	UBND xã Khun Há	306.363	306.363	1009455	
5	UBND xã Bán Hòn	180.273	180.273	1050751	
6	UBND xã Giang Ma	198.895	198.895	1088625	
7	UBND xã Hồ Thầu	71.895	71.895	1050753	
8	UBND xã Bán Giang	347.021	347.021	1050750	
9	UBND xã Tá Lêng	120.350	120.350	1050755	
10	UBND xã Nà Tằm	192.789	192.789	1009448	
11	UBND xã Sơn Bình	53.765	53.765	1088626	
12	UBND xã Nùng Năng	211.396	211.396	1050759	
13	UBND Thị trấn Tam Đường	166.889	166.889	1088627	